DOCUMENT RESUME

ED 054 691 FL 002 565

TITLE	Vietnamese Advanced Course: Typical North Vietnamese Expressions.
INSTITUTION	Defense Language Inst., Washington, D.C.
SPONS AGENCY	Department of Defense, Washington, D.C.
PUB DATE	Apr 71
NOTE	76p.
AVAILABLE FROM	Director, Defense Language Institute, Department of the Army, U.S. Naval Station, Anacostia Annex, Washington, D.C. 20390 (With specific permission)
EDRS PRICE	MF-$0.65 HC Not Available from EDRS.
DESCRIPTORS	Foreign Culture; *Idioms; *Instructional Materials; Intensive Language Courses; *Language Instruction; *Language Usage; Listening Comprehension; Modern Languages; Reading Skills; Resource Materials; Speech Skills; Textbooks; *Vietnamese; Vocabulary; Vocabulary Development; Written Language

ABSTRACT

This text, prepared by the Defense Language Institute (DLI), is a dictionary of idioms which lists 621 words, phrases, and expressions frequently used in newspapers, magazines, and literary works published in North Vietnam. It is intended for use as a reference work for DLI courses in Vietnamese. Entries are listed alphabetically, translated, and illustrated in complete sentences. (RL)

ED054691

V I E T N A M E S E

ADVANCED COURSE

TYPICAL NORTH VIETNAMESE EXPRESSIONS

U.S. DEPARTMENT OF HEALTH, EDUCATION & WELFARE
OFFICE OF EDUCATION

THIS DOCUMENT HAS BEEN REPRODUCED EXACTLY AS RECEIVED FROM THE PERSON OR ORGANIZATION ORIGINATING IT. POINTS OF VIEW OR OPINIONS STATED DO NOT NECESSARILY REPRESENT OFFICIAL OFFICE OF EDUCATION POSITION OR POLICY.

APRIL 1971

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE

FL 002 565

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE

This pamphlet is for use by the faculty, staff and students of the Defense Language Institute solely for official purposes. It is NOT for general distribution. It may NOT be released to other persons, quoted or extracted for publication, or otherwise copied or distributed without specific permission in each instance from the Director, Defense Language Institute.

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS COPYRIGHTED MATERIAL BY MICROFICHE ONLY HAS BEEN GRANTED BY

Defense Language Institute

TO ERIC AND ORGANIZATIONS OPERATING UNDER AGREEMENTS WITH THE U.S. OFFICE OF EDUCATION. FURTHER REPRODUCTION OUTSIDE THE ERIC SYSTEM REQUIRES PERMISSION OF THE COPYRIGHT OWNER."

Roy M Kessler

ROY M. KESSLER
Colonel, USA
Director

PREFACE

This volume is a dictionary of idioms, to be used as a reference in preparing homework, especially when translating newspapers and compiling material for oral reports.

It lists 621 words, phrases and expressions frequently used in newspapers, magazines and literary works published in North Vietnam.

Entries are listed alphabetically and translated on even-numbered pages; on following odd-numbered pages, each is applied in a complete sentence.

Inquiries concerning this volume, including authorization to reproduce all or parts of it, should be addressed to the Director, Defense Language Institute, U.S. Naval Station, Anacostia Annex, Washington, D.C. 20390

DICTIONARY OF IDIOMS

1.	Ăn báo	To live at the expense of
2.	Ăn đứt	To be sure to win
3.	Ăn không ngồi rồi	To be idle
4.	Ăn nghiền ngấu	To eat quickly
5.	Ăn tức cả bụng	To be too full from eating
6.	Ăn nhồm nhoàm	To eat with one's mouth full
7.	Ăn nói chanh chua	To have a sharp tongue (of women)
8.	Ăn nói chua chát	Sour talk
9.	Ăn ở thất đức	To be inhuman, cruel
10.	Ăn rau ráu	To take a large mouthful
11.	Ăn sì sà sì sụp	To eat noisily
12.	Ăn trắng mặc trơn	Lead a life of luxury
13.	Ăn xổi ở thì	To live from day to day or from hand to mouth
14.	Ậm a ậm ờ	To be inarticulate
15.	Ậm à ậm ừ	To hem and haw
16.	Ba bề bốn bên	All sides
17.	Ba chân bốn cẳng	To run at full tilt
18.	Ba chìm bảy nổi	The ups and downs (life)
19.	Ba cọc ba đồng	Fixed salary
20.	Ba lăng nhăng	Undisciplined
21.	Ba năm rõ mười	Absolutely clear

1. Ông ấy lười biếng chỉ muốn suốt đời ăn báo cha mẹ.
2. Ông Bính giỏi tuyệt ăn đứt tất cả các sinh viên khác.
3. Nếu cứ ăn không ngồi rồi có bao nhiêu tiền cũng hết.
4. Trước mặt mọi người xin ông đừng ăn nghiền ngáu như thế.
5. Tôi ăn tức cả bụng vì đã chén hết món này đến món khác.
6. Ông ấy vừa ăn nhồm nhoàm vừa nói, trông đáng ghét thật.
7. Cô này ăn nói chanh chua quá, ai mà thích được.
8. Cô ấy ăn nói chua chát hết sức nên dần dần mất cả bè bạn.
9. Nếu cha mẹ ăn ở thất đức, con cái sẽ gặp phải những sự không hay.
10. Bà ấy ăn rau ráu như con thỏ rừng.
11. Ông Hà ăn phở sì sà sì sụp bất kể đến những người chung quanh.
12. Bà ấy quen ăn trắng mặc trơn, nay lâm vào cảnh nghèo nàn tự thấy buồn bực vô cùng.
13. Những người ăn xổi ở thì là những người không biết lo lắng về tương lai.
14. Ông ấy thi trượt vì chỉ trả lời ậm a ậm ớ.
15. Ông Bình không muốn giải quyết vấn đề này nên ậm à ậm ừ cho xong chuyện.
16. Địch đã chồng chất các bao cát ba bề bốn bên ở phía chân đồi.
17. Xin ông chạy ba chân bốn cẳng lên kẻo muộn rồi.
18. Sau những cuộc bể dâu nhiều bảy nổi ở đời, ông ấy đã rút được nhiều kinh nghiệm khôn ngoan.
19. Với số lương ba cọc ba đồng, gia đình ông ấy chỉ đủ sống.
20. Hai ông này tính ba lăng nhăng chả đâu vào đâu.
21. Bằng chứng đã ba năm rõ mười, ông còn muốn cãi gì nữa.

6

22.	Bán trời không văn-tự	To throw money out of the window
23.	Bạn nối-khổ	Close friends in need
24.	Bàn quanh	To talk in circles
25.	Bán rao chào khách	To use words to induce customers to buy
26.	Bán rẻ bán đắt	To sell at any price
27.	Bảng vàng bia đá	Academic success (engraved on stone slabs)
28.	Bạt tai	To box someone's ears
29.	Bay bướm	To be flowery
30.	Bay nhảy	To move around, change jobs
31.	Bay rợp trời	To be so numerous as to cover the whole sky
32.	Bay rần rạt	To fly in great numbers
33.	Bắn tan xác	To destroy completely
34.	Bắt bí	To put pressure on
35.	Bắt cá hai tay	To play safe
36.	Bắt được quả tang	To catch in the act
37.	Bắt khoan bắt nhặt	To be overcritical
38.	Bắt tay vào việc	To start to work
39.	Bắt thóp	To pump a person about a secret
40.	Bầm bụng	To hold back (laughter)
41.	Bó gối	To be at a loss

22. Ông ấy tiêu bán trời không văn tự nên chả mấy chốc chỉ còn hai bàn tay không.

23. Ông Lưu-Bình và Dương Lễ là hai người bạn nối-khổ đáng nêu gương tốt.

24. Hội nghị này chỉ bàn quanh, không đi tới một mục đích nào cả.

25. Những hàng này bị ế nên ông ấy mang ra đường bán rao chào khách.

26. Vì vỡ nợ nên cửa hiệu này phải bán rẻ bán đắt mọi đồ hàng đi.

27. Sau thời gian học tập vất vả, ông ấy đã chiếm được bảng vàng bia đá.

28. Ông ấy xông đến bạt tai bạn thật mạnh.

29. Tác giả cuốn truyện này viết văn bay bướm quá.

30. Sau bốn năm trời, ông ấy đã bay nhảy tứ địa vị Hiệu-trưởng đến Giám-đốc.

31. Phi cơ bay rợp trời như một đàn chim.

32. Những bầy chim hải âu bay ràn rạt trên mặt biển Hắc Hải.

33. Địch dùng chiến thuật biển người nhưng bị quân ta dùng đủ các loại súng bắn tan xác.

34. Sữa hộp khan hiếm nên nhiều cửa hiệu tăng giá bất bí khách hàng.

35. Ông ấy bắt cá hai tay để nắm chắc phần thắng về mình.

36. Cảnh sát bắt được quả tang hai tên trộm đang khuân đồ đạc của khổ chủ.

37. Bà Long dậy dỗn on cái quá cần thận, bắt khoan bắt nhặt mọi điều.

38. Xin các ông bắt tay vào việc để xong xuôi sớm.

39. Tên tù binh này bị bắt thóp nên hắn khai tất cả sự thật.

40. Trước câu nói khôi hài đó, mọi người không thể bấm bụng được.

41. Bị tấn công bất ngờ, địch trở tay không kịp nên đành bó gối đầu hàng.

42.	Bẻ hành bẻ tỏi	To find fault
43.	Bé hạt tiêu	To be young but cunning
44.	Bẽ mặt	To be ashamed
45.	Bẻ queo	To twist or to distort
46.	Béo lăn quay	Very fat
47.	Béo múp ma múp míp	Very fat
48.	Bèo bọt	Humble
49.	Béo húp híp	To be fat so as to have small eyes, puffed up
50.	Bèo nhèo	To be too soft
51.	Béo phỉ	To be very fat
52.	Béo sù	To be very fat
53.	Béo trùng trục	Fat
54.	Bẹp dí	To be flattened, squashed
55.	Bêu xấu	To dishonor (a person)
56.	Bị bỏ xó	To be neglected
57.	Bị thịt	Good for nothing
58.	Bò lê bò càng	To beat badly (physical sense), to incapacitate
59.	Bỏ ngòai tai	To pay no attention to
60.	Bỏ quách đi	Forget it
61.	Bóp hầu bóp cổ	To overcharge

42. Ông ấy tìm lỗi nọ lỗi kia để bẻ hành bẻ tỏi bạn.

43. Cô Lan tuy bé nhưng bé hạt tiêu khôn ngoan hết sức.

44. Bị cảnh cáo trước Toà Án Quân Sự, ông ấy thấy bẽ mặt.

45. Tôi nói ngay, ông ấy bẻ rá queo.

46. Người gì mà béo lăn quay ra như con lợn.

47. Cô ấy ăn ngủ nhiều quá nên béo múp ma múp míp.

48. Biết bao giờ đám dân đen bèo bọt mới được đếm xỉa tới.

49. Vì béo húp híp nên cô đó không thể nào đi nhanh được.

50. Hàng vải này bèo nhèo quá, không thể dùng để may quần áo được.

51. Càng ngày ông ấy càng béo phỉ ra.

52. Trước kia cô gầy gò thế, mà sao bây giờ béo sù ra như vậy.

53. Đứa bé này béo trùng trục như con lợn sữa quay.

54. Hiệu bào chế bị trúng bom, đổ sập xuống, đè bẹp dí hai mươi người.

55. Xin ông đừng bêu xấu bạn ông trước mặt mọi người.

56. Đa số những trẻ em ở Viện Mồ Côi này bị họ hàng bỏ rơi.

57. Cô ấy đúng là đồ bị thịt, không bao giờ làm được việc gì cả.

58. Ông ấy vừa say rượu vừa bị đánh bò lê bò càng.

59. Ông Bính bỏ ngoài tai tất cả những chuyện xấu xa.

60. Những mảnh vải này rách và bẩn quá, bỏ quách đi cho xong.

61. Giá nhà ngày càng tăng vọt lên, thật là bóp hầu bóp cổ những kẻ đi thuê nhà.

62.	Bồ sứt-cạp	Someone very fat
63.	Bộc tuệch bộc toạc	To be frank
64.	Bới lông tìm vết	To find fault
65.	Bợm non	Novice thief
66.	Bớt mồm bớt miệng	To eat less
67.	Bù lu bù loa	To cry loudly
68.	Bụng ậm ạch	To have indigestion
69.	Bụng lép xèm xẹp	To be very flat (of stomach, belly)
70.	Buồn nôn	To be nauseous
71.	Buồn ngủ	To be sleepy
72.	Buồn thiu	To be extremely sad
73.	Buôn thúng bán mẹt	A vendor or merchant with a small business
74.	Bữa no bữa đói	To live from hand to mouth
75.	Bừa phứa	To act in a careless way
76.	Bứt đầu bứt tai	To show embarassment
77.	Cả gan; to gan lớn mật	To be so daring as to...
78.	Cà khẳng cà kheo	To be tall and skinny
79.	Cà mèng	Good for nothing
80.	Cả nghe	To be gullible, credulous

62. Cô Lan to béo như cái bồ sứt cạp.

63. Tính tình cô đó bộc tuệch bộc toạc nên được nhiều người ưa thích.

64. Khi không thích ai thường thường thiên hạ hay bới lông tìm vết người đó.

65. Chỉ là bợm non thôi, nên khi gặp bợm già ông ấy phải chịu hàng.

66. Vì gia đình quá đông đảo nên mọi người phải bớt mồm bớt miệng mới đủ ăn.

67. Cô ấy vừa khóc bù lu bù loa vừa nói nên chẳng ai hiểu cái gì hết.

68. Sau khi chén đồ ăn thiu, ông ấy cảm thấy bụng ậm ạch.

69. Sau hai ngày nhịn đói nhịn khát, bụng ông ấy lép xèm xẹp.

70. Cứ mỗi khi ra khơi là ông ấy lại buồn nôn.

71. Sau tám giờ tận lực huấn luyện các anh em binh sĩ, trung sĩ nhất thấy vừa mệt vừa buồn ngủ.

72. Ông Bà Long buồn thiu khi nghe tin đứa con trai độc nhất bị tử trận.

73. Chiến tranh tàn khốc xảy ra làm cho dân buôn thúng bán mẹt bữa no bữa đói.

74. Tình cảnh dân đen đông con thật là đáng thương, sống bữa no bữa đói.

75. Tính ông ấy bừa phứa không coi ai ra gì cả.

76. Công việc không được trôi chảy, ông ấy tức bực bứt đầu bứt tai.

77. Địch chỉ có một tiểu đội mà dám to gan lớn mật quấy rối vùng nay.

78. Ông ấy trông cà khẳng cà kheo như cây tre khô.

79. Ông ấy giận vì bị bạn gọi là dân cà-mèng.

80. Là một cố vấn tận tâm nhưng vì cả nghe nên ông ấy bị thất bại nhiều lần.

81.	Cả nể	Accommodating
82.	Cả sợ	To be easily frightened
83.	Cạch đến già	Abstain from doing something
84.	Cạn tầu ráo máng	To be merciless, ruthless
85.	Cao bay xa chạy	To get away, flee
86.	Cáo già	Foxy person
87.	Cao lông ngông	To be tall
88.	Cao rong rỏng	To be tall and slender
89.	Càu cau	To look grouchy
90.	Càu nhà càu nhàu	To grumble
91.	Cắt đầu cắt đuôi	To bargain for a price reduction
92.	Cầm cân nảy mực	To manage
93.	Cầm chừng	To take one's time
94.	Cầm đằng chuôi	To play safe
95.	Cất nhắc	To help someone to get a good position
96.	Cầu bơ cầu bất	To be a vagrant, homeless
97.	Câu chuyện làm quà	Joke, anecdote
98.	Chạy bán sống bán chết	To run for one's life
99.	Chạy ba chân bốn cẳng	To run fast
100.	Chạy băng băng	To run fast and straight

81. Khi công việc phải thi hành ông không cả nể ai được.

82. Những tên địch còn lại cả sợ hoặc bỏ chạy hoặc vứt súng đầu hàng.

83. Bị tiêu diệt gần hết, địch thề cạch đến già không bao giờ bén mảng đến đồn X. nữa.

84. Ông ấy ăn ở cạn tầu ráo máng với người bạn nối khố nên bị thiên hạ chê cười.

85. Quân ta bao vây địa điểm địch, nhưng chúng đã cao xa bay chạy tứ lâu rồi.

86. Ông Tư không ngoan tinh quái như con cáo già.

87. Quân đội Úc cao lông ngông nên khó chui lọt qua các hầm địa đạo của ta.

88. Cô Lan người cao rong rỏng, có vẻ đẹp thùy mi dễ thương.

89. Bệnh ung thư dày vò làm ông Tư câu cạu cả ngày.

90. Tại sao ông càu nhà càu nhàu như khỉ ăn mắm tôm?

91. Gía nhà này bị cắt đầu cắt đuôi nên chả còn lãi mấy.

92. Thiếu phụ này thật đảm đang, biết cầm cân này mực mọi việc.

93. Lười quá, chỉ làm việc cầm chừng thôi.

94. Người quá ư không ngoan làm việc gì cũng cầm đèn chuôi.

95. Được bè bạn cất nhắc giúp đỡ nên ông Tư đã tiến nhanh trên con đường kinh doanh.

96. Bị thất nghiệp lại thêm què quặt, ông Ba sông cầu bơ cầu bất ở đầu đường xó chợ.

97. Câu chuyện làm quà đôi khi khiến nhiều người tưởng là chuyện thật.

98. Ánh trăng chiếu loang loáng qua lá cành làm ông Tư nghĩ là bóng ma nên chạy bán sống bán chết.

99. Ông Năm ngủ quá giấc và bây giờ phải chạy ba chân bốn cẳng cho kịp giờ tầu điện.

100. Dù mưa tuôn sối sả, quân ta vẫn băng băng chạy qua rừng.

101.	Chạy cắm đầu cắm cổ	To run head long
102.	Chạy ngược chạy xuôi	To run around frantically
103.	Chạy tất ta tất tưởi	To run here and there in a hurried manner
104.	Chắc lép	To be distrustful
105.	Chắc mầm trong bụng	To be sure, assured, confident
106.	Chăn đơn gối chiếc	Unmarried
107.	Chẳng nói chẳng rằng	To say nothing
108.	Chẳng ra gì	Worthless
109.	Chậm như sên	Snail-paced
110.	Chân giấy chân dép	To live in material comfort
111.	Chân lấm tay bùn	To work hard (on the farm)
112.	Chân nam đá chân siêu	To stagger (of drunkard)
113.	Chân ướt chân ráo	To be newly arrived
114.	Chập chà chập chững	To totter (of child)
115.	Chén hạt mít	Tiny teacup
116.	Chén tạc chén thù	To drink together
117.	Chết dở sống dở	To feel dead inside
118.	Chết đứ đừ	To die instantly

101. Ông làm gì mà chạy cắm đầu cắm cổ như ma đuổi thế?

102. Ông bà Năm chạy ngược chạy xuôi để sinh sống mà vẫn chưa đủ

103. Tám tháng ròng ông Năm chạy tất ta tất tưởi tìm việc mà thất nghiệp vẫn hoàn thất nghiệp.

104. Nếu ông không tin nổi bạn ông thì yên đi, đừng ăn nói chắc lép.

105. Địch chắc mầm trong bụng là thắng, không ngờ lại bị thua.

106. Cô Lan vẫn sống lạnh lùng trong cảnh chăn đơn gối chiếc.

107. Suốt ngày hôm nay ông ấy buồn gực, ngồi nốc rượu chẳng nói chẳng rằng.

108. Học hành chẳng ra gì, ông ấy tắt ngang đi buôn.

109. Giời mưa, bùn lầy, chân đau, giầy bốt nặng, ông Hai lết đi chậm như sên.

110. Sống trong cảnh chân giầy chân dép, nhiều người chưa hiểu thấu cảnh khốn cùng của đám dân đen.

111. Công việc nhà nông là sống trong cảnh chân lấm tay bùn.

112. Sau khi nốc hết chai rượu này tới chai khác, ông Hai chân mam đá chân siêu, nhìn vật gì cũng hóa hai.

113. Vừa chân ướt chân ráo tới đây, bạn tôi đã bị tù làm cỏ vê.

114. Thằng bé Việt vừa chập chà chập chững tập đi vừa sung sướng gọi "Mẹ, mẹ"

115. Các bô lão vừa ngồi rung đùi ngắm trăng, vừa nhấm nháp những chén chè hạt mít.

116. Cơm nước xong, mọi người ngồi chén tạc chén thù bàn luận về vấn đề chiến tranh Việt Nam.

117. Từ ngày hai con trai qua đời về nạn phi cơ, ông bà Nam chết dở sống dở như hai xác không hồn.

118. Ông ấy bị bắn trúng tim, ngã khuỵ xuống chết đứ đừ.

119.	Chết lăn quay	To drop dead
120.	Chết mê chết mệt	To be madly in love with
121.	Chết ngoắc ngoẻo	To die slowly
122.	Chết thẳng cẳng	To die right away
123.	Chia ngọt xẻ bùi	To share (good things)
124.	Chịu lép vế	To submit, give in, yield
125.	Choáng váng mặt mày	To feel dizzy
126.	Chối bai bải	To deny vigorously
127.	Chôn vào lòng (ruột)	To engrave into one's memory
128.	Chờ sốt cả ruột	To wait impatiently
129.	Chơi lu bù	To play around the clock
130.	Chúi đầu chúi cổ	To engross oneself
131.	Chuyện cũ rích	Very old story
132.	Chuyện không đâu vào đâu	Nonsense
133.	Có bụng tốt	To be benevolent
134.	Có qua có lại	To give and take
135.	Có bị tai tiếng	Bad reputation

119. Hai con ngỗng trời bị trúng đạn, rơi tõm xuống hồ chết lăn quay.

120. Cô Lan vừa đẹp vừa có tư cách làm nhiều thanh niên chết mê chết mệt.

121. Vì không chịu khai tù binh đó đã chết ngoắc ngoẻo sau những trận tra tấn nặng-nề.

122. Trời tranh tối tranh sáng, chiếc xe hơi chạy bon bon trên đường cái, đâm vào một khách bộ hành chết thẳng cẳng.

123. Những người bạn nỗi-khổ Việt Nam thường hay chia ngọt xẻ bùi với nhau.

124. Ông Tư có nhiều lòng tự ái không bao giờ chịu lép vế.ai cả.

125. Tự nhiên ông Hai thấy rức đầu, choáng váng mặt mày và buồn nôn.

126. Tên này bị bắt quả tang đang rút ví của khách bộ hành mà còn cứ chối bai bải.

127. Nhiều kỷ niệm êm đềm của thời thơ ấu được chôn vào lòng ruột thế nhân.

128. Quân ta mai phục bên bờ sông, chờ sốt cả ruột mà chưa thấy thuyền địch qua.

129. Cậu công tử này chỉ chơi lu bù ngày này qua tháng khác.

130. Sau bao năm trời chúi đầu chúi cổ làm việc ông ấy bị bệnh và từ trần.

131. Tấm Cám (Cinderella) là một trong những chuyện cổ cũ rích.

132. Nói với ông này chán quá, chỉ toàn những chuyện không đâu vào đâu.

133. Ông Ba có bụng tốt luôn luôn giúp đỡ các bè bạn.

134. Việt Nam có câu tục ngữ: "Có qua có lại mới toại lòng nhau."

135. Ông ấy bị tai tiếng về những chuyện bê bối rượu chè.

18

136.	Có tật giật mình	Because the person is guilty, he thinks the allusion is made to him
137.	Có thế thôi à!	Is that all or so that all?
138.	Con nhà gia giáo	Well-bred child
139.	Con cớn	Disdainful, to be haughty
140.	Cổ sống cổ chết	At the risk of one's life
141.	Cồn cà cồng kềnh	To be cumbersome
142.	Công việc chồng chất lên nhau	A great amound of work
143.	Cơm lành canh ngọat	Good food
144.	Cũ rích	Very old (of things)
145.	Củ rủ cù rù	To be dull, boring (of person)
146.	Của đáng tội	To be truthful
147.	Của ít lòng nhiều	It's the thought that counts, not the gift
148.	Cùng khổ	To be poverty stricken
149.	Cung một ruộc	all alike (of bad thing)
150.	Cùng quẫn	To be poverty-stricken
151.	Cuống cà kê	To lose one's head
152.	Cụt hứng	To have one's enthusiasm dampened
153.	Cụt thun lủn	To cut off
154.	Cứng lưỡi	Dumbfounded

81

136. Ông ấy làm nhiều điều xấu xa nên có tật giật mình.

137. Đậu rán và cá kho, chỉ có thế thôi à.

138. Cô Lan thật là con nhà gia giáo, ăn nói lễ độ dễ thương.

139. Con gái gì mà cong cớn chua ngoa đáng ghét thế.

140. Bị địch bao vây tứ phía nên quân ta cố sống cố chết đánh mở một đường máu.

141. Xe cam nhông này chất cồng cà cồng kềnh toàn những đồ đạc rẻ tiền.

142. Các công việc chồng chất lên nhau làm ông Tư vừa kiệt sức vừa rức đầu.

143. Món cá kho, chả dò, canh dưa vừa ngoan vỉa thơm, thật là cơm lành canh ngọt.

144. Căn nhà kia thật cũ rích: vôi lở, mái dột, bậc thang ọp ẹp.

145. Ông Tư lúc nào cũng củ rủ cù rù như con gà cúm.

146. Của đáng tội tôi làm gì có tiền, nếu có tôi đã cho ông mượn rồi.

147. Quà biếu này không đáng là bao nhưng của ít lòng nhiều.

148. Đám dân đen cùng khổ này luôn luôn muốn có cuộc đời ấm no hạnh phúc.

149. Người bán mướp đắng nói đối là mướp hương, kẻ bán mạt cưa nói dối là cám, thật là cùng một ruộc.

150. Sống trong cảnh cùng quẫn Lưu Bình được bạn là Dương Lễ nhờ vợ nuôi ăn học.

151. Thằng bé con bị chó đuổi, sợ cuống cà kê vừa chạy vừa hét.

152. Tưởng được mọi người ca ngợi ông Ba cụt hứng khi thấy không ai đếm sỉa đến mình.

153. Đuôi con chó bông này bị cắt cụt thun lủn.

154. Bị bắt quả tang, tên trộm cứng lưỡi không cãi vào đâu được.

155.	Cuốn gói	To pack in preparation of departure
156.	Cùng quẫn	To be poverty stricken
157.	Cửa cao nhà rộng	To be wealthy
158.	Cửa đóng then cài	To be secluded behind closed doors (of woman)
159.	Cứng đầu cứng cổ	To be stubborn
160.	Cứng họng cứng lưỡi	To be speechless, dumbfounded
161.	Cười chúm chím	To smile
162.	Cười đứt ruột	To split one's sides with laughter
163.	Cười nhạt	Sarcastic smile
164.	Cười như nắc nẻ	To roar with laughter
165.	Cười ran	To laugh boisterously
166.	Da bánh mật	Dark complexion, tan
167.	Da mồi tóc bạc	Old people
168.	Da ngựa bọc xương	To die on the battlefield
169.	Dạ ran	To reply noisily
170.	Dại mặt	To be ashamed, lose face
171.	Dai như chão rách	Very tough
172.	Dai như đỉa	Persistant, stubborn
173.	Dán mũi vào cửa kính	To window shop

US 21

155. Không hợp khí hậu thủy thổ, ông Tư cuốn gói lên đường ngay.

156. Sống trong cảnh cùng quẫn nơi "ổ chuột" đám dân đen thấy tương-lai mịt mùng, đen tối.

157. Đã từ lâu, ông bà Nam sống trong cảnh cửa cao nhà rộng, lên xe xuống ngựa.

158. Muốn gặp cô Lan khó lắm vì luôn luôn cửa đóng then cài.

159. Được chiều chuộng quá mực nên cậu con trai cậu tự này cứng đầu cứng cổ hết sức.

160. Bị dồn vào đường cùng, ông Ba cứng họng cứng lưỡi không cãi được vào đâu nữa.

161. Cô Lan cười chúm chím như đóa hoa hồng vừa chớm nở.

162. Ông ấy bò lăn xuống đất cười tưởng đứt ruột.

163. Ông Tư bị ban mắng, tái mặt đi, cười nhạt.

164. Ông Tư nói chuyện khôi hài duyên dáng làm mọi người cười như nắc nẻ.

165. Tiếng cười ran của ông Tư oang oang như lệnh vỡ.

166. Nhiều cô thôn-nữ có nước da bánh mật, đôi mắt đen lánh và nụ cười tươi như hoa.

167. Đến thời gian dạ mồi tóc bạc người ta có thể nhắm mắt buông tay lúc nào không biết.

168. Biết bao binh-sĩ đã da ngựa bọc xương ngoài chiến trường.

169. Nghe cụ đồ gọi, các học sinh dạ ran khắp căn phòng.

170. "Yêu chó, chó liếm mặt" thật là cãi mặt.

171. Thịt rán gì mà dai như chão rách, ai mà nuốt nổi.

172. Bà ấy nói dai như đỉa, nghe điếc cả tai.

173. Túi không dính xu, các học sinh cao bồi này hết bát phố lại dán mũi vào cửa kính.

174.	Danh tiếng vang lừng	To be very famous
175.	Dầu cả ruột cả gan	Sorrowful
176.	Dầm mưa giãi nắng	Exposed (to the elements)
177.	Dẫn thân, dẫn xác	To come in person, show up
178.	Dễ như chơi	Easy as a,b,c
179.	Dón da dón dén	To tiptoe
180.	Dỗ ngon dỗ ngọt	To seduce by sweet promises
181.	Dốt đặc cán mai	To be completely ignorant
182.	Dớ da dớ dẩn	Silly
183.	Dở thằng dở ông	Having no defined status
184.	Du dú ở nhà	To be a stay at home
185.	Du thủ du thực	Vagabond
186.	Dửng dưng lạnh nhạt	To be indifferent
187.	Dựng tóc gáy	To scare, to make one's hair stand on end
188.	Dựng vợ gả chồng	To marry (young people) off
189.	Dương dương tự đắc	To show off
190.	Đáng đời đáng kiếp	To get one's just deserts

174. Thời xưa quân Mông-Cổ danh tiếng vang lừng là đi tới đâu ngọn cỏ cũng không còn.

175. Từ khi đứa con gái độc nhất từ trần, bà tư dầu cả suột cả gan.

176. Suột bốn ngày dầm mưa giãi nắng, vượt suối băng rừng mà quân ta chưa thấy bóng dáng địch.

177. Bây giờ mới thấy chúng nó dẫn thân, dẫn xác về.

178. Công việc này dễ như chơi, ai mà chả làm được.

179. Sợ con nhỏ tỉnh dậy người mẹ dón da dón dén đi qua phòng.

180. Cô Lan dỗ ngon dỗ ngọt em gái biểu tiền nhưng em gái vẫn nguầy nguậy từ chối.

181. Tên đó đốt đặc cán mai mà cứ hay nói chữ.

182. Người gì mà dớ da dớ dẩn như Mán vào rừng.

183. Trong tình trạng hỗn loạn của chiến tranh, nhiều người lâm vào cảnh dở thắng dở ông.

184. Từ nhỏ đến nhớn cô Lan luôn luôn du dú ở nhà nên không biết gì về rinh nghiện ở đời.

185. Từ khi bỏ ngang việc học, cậu Tư sống một cuộc đời du thủy dú thực.

186. Ông ấy rất tốt lành nhưng bản tính bao giờ cũng dửng dưng lạnh nhạt.

187. Qua nghĩa địa trong một đêm mưa to gió lớn, bác xã Cát sợ dựng tóc gáy.

188. Theo phong tục cổ truyền Việt Nam cha mẹ là người đứng lên dựng vợ gả chồng cho con cái.

189. Đã không giỏi lại còn dương dương tự đắc nên ông tư bị nhiều người ghét.

190. Ông Tú dùng bao lực bóc lột dân đen, nay buôn thua bán lỗ, thật đáng đời đáng kiếp.

CS24

191.	Đánh bạt đi	To drive off
192.	Đặc sền sệt	To be thick (of mixture, rice gruel)
193.	Đầm mồm đầm miệng	To bribe
194.	Đất khách quê người	Foreign country
195.	Đắt như tôi tươi	To sell like hot cakes
196.	Đau nhoi nhói	To be piercing (of pain)
197.	Đầu bạc răng long	Old age
198.	Đầu đuôi gốc ngọn	Thoroughly
199.	Đầu đường xó chợ	In the street
200.	Đâu ra đấy; đâu vào đấy	Everything in its place
201.	Đầu rối như tổ qua	Ruffled hair
202.	Đem muối đổ bể	Wasted action
203.	Đen ngòm ngòm	Ebony
204.	Đèn trời soi tỏ	God sees clearly
205.	Đẹp gì mà đẹp	Not beautiful at all
206.	Đẹp ra dáng	Very beautiful
207.	Đẹp tuyệt trần	Extremely beautiful
208.	Đến nơi đến chốn	In a complete way

PS25

191. Vừa có tư cách, vừa đẹp vừa thông minh, cô Lan đánh bạt tất cả các bạn đồng song.

192. Nước sốt (Red wine chicken gravy) gà nấu vang đặc sền sệt, thơm ngon tuyệt.

193. Ông Tư đã dùng tiền đầm mồm đầm miệng vài người trên để xe hàng lậu thoát qua cửa ải.

194. Sau mười hai năm ròng lưu vong, ông ấy đã qua đời tại nơi đất khách quê người.

195. Nhiều hàng bán rẻ ở Mỹ đắt như tôm tươi.

196. Sau trận đấu quyền Anh, ông Tam thấy thân thể mỏi dừ đau nhoi nhói.

197. Trong những ngày hiu hắt của cảnh đầu bạc răng long, ông bà Phi hồi tưởng lại bao kỷ niệm êm đềm xa xôi.

198. Bà Ba vừa khóc vừa hét vừa giảng giải nên tôi không hiểu đầu đuôi gốc ngọn ra sao.

199. Tại đầu đường xó chợ có nhiều cụ ăn mày ngồi dơ nón ra xin tiền.

200. Ông đồng ý hay không không thành vấn đề vì việc đó đã đâu ra đấy rồi.

201. Người ăn mày kia quần áo rách rưới mặt mũi nhem nhuốc (bần thỉu), đầu rối như tổ quạ.

202. Chở dầu sang Á rập khác nào đem muối đổ bể.

203. Hang sâu tối đen ngòm ngòm, đốt đuốc lên (to light the torch) vẫn chưa trông ro.

204. Đèn trời luôn soi tỏ cho những người thẳng thắn tốt lành.

205. Xe hơi như thế mà khen là đẹp à? Đẹp gì mà đẹp.

206. Cô Lan đẹp sắc sảo, đẹp quyến rũ, đẹp ra dáng.

207. Pho tượng Vệ Nữ đẹp tuyệt trần.

208. Cậu công tử này (dude) ham chơi biếng học, không bao giờ lam gì đến nơi đến chốn.

209.	Đi biền biệt	To be lost without leaving a trace
210.	Đi cà nhắc	To limp
211.	Đi cồm cộp	Pounding of shoes
212.	Đi dón da dón dén	To walk on tiptoe
213.	Đi kè-kè bên cạnh	To follow closely
214.	Đi lông bông	To wander
215.	Đi ở riêng	To get married (for women)
216.	Đi thẳng một mạch	To go straight to
217.	Điều đóm hầu hạ	To be a servant, wait on somebody
218.	Đỏ chon chót	Bright red
219.	Đỏ da thắm thịt	To look healthy
220.	Đòi nằng nặc	To insist on repayment
221.	Đói như cào ruột	Famished
222.	Đòi hỏi quá đáng	To demand too much
223.	Đói thắt cả ruột	To starve
224.	Đong đầy bán vơi	To shortchange people, cheat, commit fraud
225.	Đội trời đạp đất	To be a he-man

209. Ông Ba bỏ nhà đi biền biệt hai năm ròng không tin tức.

210. Ông Tư chân đi cà nhắc nên lúc nào cũng nhăn nhăn nhó nhó (crabbed).

211. Người lính gác đi đi lại lại nện giầy cồm cộp xuống sàn.

212. Trong khi mọi người ngủ say, tên trộm đi đón đa đón đén vào nhà lấy các đồ lặt vặt.

213. Đi đâu bà Tư cũng mang con chó Kè kè bên cạnh.

214. Chả biết làm gì, ông ấy đi lông bông ở ngoài phố cho qua ngày.

215. Còn hai tháng nữa cô Lan sẽ lên xe Hoa đi ở Riêng.

216. Chuông đánh tan học, thằng cu Tèo đi thẳng một mạch về nhà.

217. Cụ đồ đi đâu cũng đem theo một thằng tiểu đồng (houseboy) điều đóm hầu hạ.

218. Về mùa hè tại Bắc Việt, hoa phượng-vĩ (royal poinciana flower) nở đỏ chon chót.

219. Dạo này ông Tư trông đã đỏ da thắm thịt.

220. Cậu Bôn đòi nắng nặc, bố mẹ tiền đề xuống phố mua pháo Tết (firecrackers).

221. Suốt hai hôm nay không một hột cơm trong bụng, người ăn mày đáng thương đói như cào ruột.

222. Xin cô đừng đòi hỏi quá đáng, không ai chịu được.

223. Suốt ngày hôm nay tôi chưa ăn gì cả, đói sắt cả ruột.

224. Bà Ba mở cửa hàng nhưng không thật thà, hay đong đầy bán vơi.

225. Đàn ông thường nói đầu học đội trời, chân họ đạp đất.

US 28

226.	Đông kỉn kịt	Very crowded
227.	Đồng không mông quạnh	Deserted region
228.	Đồng su không dính túi	To be penniless
229.	Đục nước béo cò	To take advantage of a confused situation
230.	Đủng đà đủng đỉnh	To act slowly, leisurely
231.	Được lòng	To gain confidence
232.	Đứng tuổi	To be middle-aged
233.	Đường ngòng ngoèo	Winding road
234.	Êm như ru	Very smooth
235.	Gàn bát sách	To be an individualist
236.	Gan góc tía	Boldness
237.	Gan liền tướng quân	To be very bold
238.	Gánh nặng gia đình	To take heavy responsibility (within the family)
239.	Gáy o-o	To snore noisily
240.	Gật gà gật gù	To nod repeatedly
241.	Gầy gò ốm yếu	To be thin and sick
242.	Gầy khẳng gầy kheo	To be slender
243.	Gầy nhom	All skin and bones

226. Hôm nay duyệt Binh, mọi người Kéo nhau đi xem đông kỉn kịt.

227. Quân ta đan sọt đựng bùn trộn rơm phòng khi địch tấn công giữa đồng không mông quạnh này.

228. Giấu gì mà giấu, đồng su không dính tú.

229. Trong lúc đục nước béo cò, nhiều tên trộm đã công khai cướp giật vì!

230. Chuông kêu từ lâu rồi, mà sao ông còn đủng đà đủng đỉnh chưa vào lớp.

231. Ông ấy biết cách ăn ở cư xử nên được lòng nhiều người.

232. Ông Ba đã đứng tuổi nhưng thích hành động như con nít (child).

233. Đứng trên đỉnh núi nhìn xuống, những đường ngòng ngoèo như những con rắn uốn mình.

234. Cô Lan hát hay tuyệt, êm như ru.

235. Tuy gàn bát sách nhưng ông ấy tốt luôn luôn giúp đỡ mọi người.

236. Địch gan góc tiá dám lội qua sông giữa ban ngày.

237. Đánh thế nào thì đánh, thắng ranh con này (brat) vẫn gan liền tướng quân không chịu nghe.

238. Với gánh nặng gia đình, bà quả phụ (widow) này phải làm việc vất vả mới đủ sống.

239. Hễ đặt mình nằm là ông Ba gáy oo.

240. Ông Tam gật gà gật gù tỏ vẻ hài lòng vô cùng.

241. Mất ăn mất ngủ, bà Ba càng ngày càng gầy gò ôm yếu.

242. Trông cậu bé này gầy khẳng gầy kheo như con cá mắm.

243. Lười ăn lười uống, dạo này thắng cu Tèo gầy nhom.

30

244.	Ghét cay ghét đắng	To despise someone
245.	Ghi lòng tạc dạ	To remember forever
246.	Già câng	Very old
247.	Gia cắt cổ	Cut-throat price
248.	Giả câm giả điếc	To play dumb
249.	Già cóc đế	Very old
250.	Già đòn non lẽ	If he's beaten hard he will not argue so much
251.	Già lọm khọm	To be stooped (because of age)
252.	Già mồm; gia họng	To be loud mouthed
253.	Gía phải chăng	Reasonable price
254.	Giận tím gan, tím ruột	Very mad
255.	Giật mình thon thót	To be jumpy
256.	Giờ giọng	To eat one's word
257.	Giở quẻ	To create difficulty
258.	Giở trời trái đất	The weather has changed
259.	Gọi dạ bảo vâng	To be obedient, well behaved
260.	Giữ khư khư	To hold tight

244. Công việc này tiền ít, dù ghét cay ghét đắng ông Ba vẫn phải làm để sinh sống.

245. Tại nơi hải ngoại, cậu Bá ghi lòng tạc dạ những lời căn-dặn của cha mẹ.

246. Cô Thu trông nhỏ bé mà mặt già câng.

247. Khi thứ hàng gì khan hiếm, nhiều cửa hiệu đòi giá cắt cổ.

248. Không muốn cãi lộn, ông Tư giả câm giả điếc cho xong xuôi câu chuyện.

249. Dạ dẻ sần sùi mặt mày già cóc đế trông ông ấy giống con cóc cụ (old toad).

250. Thằng bé này hư quá, già đòn non nhẽ lẽ cứ đánh khỏe thì nó sẽ chừa.

251. Ông Bốn lưng còng, già lọm khọm phải chống gậy.

252. Cô Chín làm lỗi nhưng vẫn già mồm chống cãi cho mình.

253. Tìm được thứ hàng tốt giá phải chăng ở Mỹ không phải là chuyện dễ đâu.

254. Ông Hai giận ban tím gan tím ruột nhưng sau cũng vui lòng tha thứ.

255. Sau khi chứng kiến cuộc tấn công tàn phá của địch bà Hai đêm ngủ giật mình thon thót.

256. Cộ Mười thật không tốt, nay nói thế này mai nói thế khác, nay giở giọng này mai giở giọng khác.

257. Đang tử tế hẳn hoi, tại sao nay cô giở quẻ ra như thế?

258. Dạo này giở trời trái đất nên nhiều trẻ em bị bệnh cúm (flu).

259. Nhiều thiếu-nữ Việt Nam đối với cha mẹ bao giờ cũng gọi dạ bảo vâng.

260. Ông Năm giữ khư khư những đồ cổ như những kho bảo tàng.

261.	Hai lòng	Two-faced
262.	Hai mặt	A deceitful person
263.	Há miệng chờ sung	Lazy
264.	Hai năm rõ mười	It's as clear as daylight
265.	Hăm hăm hở hở	With zeal
266.	Hẹp bụng	To be narrow-minded
267.	Hết hồn	To be scared out of one's wits
268.	Hết nhẵn, hết ráo	All gone
269.	Hết sạch cả	All finished
270.	Hiền như bụt	Very sweet, gentle
271.	Ho sù sụ	To cough repeatedly and loudly
272.	Ho thúng thắng	To cough once in a while
273.	Học gạo	To study hard
274.	Học không vào	Study without results
275.	Hỗn như gấu	Very impolite
276.	Hốt ha hốt hoảng	To get panicky
277.	Hơi đâu	What's the use of...?

261. Người hai lòng không bao giờ được ai tin cậy cả.

262. Thấy người bạn nội khổ hai mặt, ông tư thế cạch đến già không chơi với nữa.

263. Chẳng chịu làm gì cả, cả ngày chỉ ngồi há miệng chờ sung!

264. Thấy bằng chứng đã hai năm rõ mười, tên tù binh không dám chối cãi gì nữa.

265. Đại đội ta hăm hăm hở hở xuất quân lên đường.

266. Nếu cứ để ý từng li từng tí giận người này người khác thì thật là hẹp bụng.

267. Tiếng cú rúc ban đêm trong rừng thẳm làm ông Năm sợ hết hồn.

268. Chưa hết tháng bạn tôi đã hết nhẵn tiền.

269. Một mình ông ấy ăn nghiền ngấu hết sạch cả ba đĩa đồ ăn.

270. Ông Năm hiền như Bụt, ai muốn nói ngang nói dọc ông ấy cũng không hề giận.

271. Cô Lan bị cảm lạnh, ho sù sụ cả ngày.

272. Uống hết cả lọ thuốc ho mà tôi vẫn còn ho thúng thắng.

273. Ông học gạo vừa vừa chứ, kẻo đi nằm nhà thương sớm.

274. Vì nhiều vấn đề thắc mắc (worried) trong đầu óc nên ông ấy học không vào.

275. Thằng nhãi con này (brat) nói với bố mẹ hỗn như gấu.

276. Nghe tiếng kêu "Cháy! Cháy" dân làng hốt ha hốt hoảng chạy ra khỏi nhà.

277. Ông hơi đâu mà làm việc quần quật cả ngày.

278.	Hồng quần	Woman, fair sex
279.	Hư thân mất nết	To exhibit bad behavior
280.	Ì à ì ạch	With difficulty
281.	I tờ	To have just begun to learn to read and write
282.	Im hơi lặng tiếng	To be completely silent
283.	Im như tờ	To be very quiet
284.	Im phăng phắc	To be absolutely noiseless
285.	Im thin thít	To be quiet
286.	In ít	A little
287.	Ít ỏi	To be in small quantity
288.	Kẻ đón người rước	To be a V.I.P. (whom people flock to meet on arrival)
289.	Kẽo cà kẽo kẹt	Sound of creaking door or wheels
290.	Kéo vây kéo cánh	To form a gang, gang up
291.	Kệch cỡm	To be boorish
292.	Kết cỏ ngậm vành	To be grateful
293.	Kêu ăng ẳng	To yap (of puppy)
294.	Kêu oai oái	To cry because of pain

278. Trưng trắc và trưng nhị là hai tấm gương sáng của giới Hồng quần.

279. Đứa bé này được chiều chuộng quá nên hư thân mất nết.

280. Tại sao ông thở ì à ì ạch như con trâu đi cầy?

281. Dân Việt càng i-tờ bao nhiêu, người Pháp càng dễ cai trị bấy nhiêu.

282. Đã bốn năm ròng ông Tư im hơi lặng tiếng, không ai biết ông ấy sống chết ra sao.

283. Cảnh vật im như tờ càng làm tăng thêm vẻ cổ Kính, âm u của ngôi chùa.

284. Trời nắng chang chang, chung quanh im phăng phắc làm tôi nghe thấy cả tiếng ruồi bay.

285. Bị đòn thắng bé con đang khóc vội im thin thít.

286. Xin bà nói in ít chứ, tôi bị rức đầu rồi.

287. Lạc-bộ Raddhé dân số ít ỏi, nhà cửa thưa thớt, phong tục lạc hậu.

288. Nhà tỉ phú Long đi đến đâu được kẻ đón người rước đến đó.

289. Tiếng Võng (hammock) kẽo cà kẽo kẹt nghe giống như tiếng tre cọ xát nhau lúc gió to.

290. Đừng kéo vây kéo cánh bắt nạt người khác.

291. Cái tèo ăn mặc kệch cỡm, trông đáng ghét thế!

292. Khi người nào làm một ơm huệ lớn lao, ông phải kết cỏ ngậm vành suốt đời.

293. Con chó bị chủ đá, kêu ăng ẳng rồi cúp đuôi chạy mất.

294. Tên tù binh bị tra tấn, đau đớn kêu oai oái.

295. Ông Tư khảnh ăn quá, chỉ ăn toàn những món cao-lương mỹ-vị (exquisite dishes).

295.	Khảnh ăn	To be particular about what one eats
296.	Khăng khăng	To be persistent
297.	Khập khà khập khiễng	Limp
298.	Khen lấy khen để	To praise fully
299.	Khét lèn lẹt	To have a burnt order
300.	Khét tiếng	To be very famous
301.	Khệnh khạng	To walk slowly
302.	Khỉ ho cò gáy	Barren land, God forsaken place
303.	Khó nhằn	To be hard to get
304.	Khóc bù lu bù loa	To cry loudly
305.	Khóc hu hu	To cry and sob loudly
306.	Khóc rưng rức	To cry bitterly
307.	Khóc sụt sùi	To cry, to weep
308.	Khôn róc máu	Terribly clever
309.	Không di hơi	To keep one's mouth shut
310.	Không đi đến đâu	It doesn't lead anywhere.
311.	Không đội trời chung	To be mutually exclusive

296. Dù ai nói ngả nói nghiêng, ông tư vấn khăng khăng giữ vững lập trường của mình.

297. Ông Bá say rượu, ngã vấp chân vào hòn đá, đi khập khà khập khiễng.

298. Bà Bá khen lấy khen để con gái của bà, thật là mèo khen mèo dài đuôi.

299. Anh chàng độc thân kia (bachelor) nướng thịt bò làm sao mà để cháy khét lèn lẹt.

300. Ông ấy khét tiếng là tay bán trời không văn tự (throw money out of the window).

301. Ông Bảy đi đứng khệnh khạng, ăn nói kiêu căng, tính tình hách dịch.

302. Sống ở nơi khỉ ho cò gáy, ông Bảy thấy nhớ cảnh tấp nập ở chốn thị thành.

303. Tay này khôn như con cáo già, khó nhằm lắm, không đánh lừa nổi đâu.

304. Bị chồng mắng, bà ấy tủi thân (feet hurt) khóc bù lu bù loa.

305. Cậu bé sún răng (decayed tooth) đòi ăn kẹo không được, dậm chân khóc hu hu.

306. Cô Lan giận mẹ, khóc rưng rức nước mắt nước mũi chảy dàn dụa.

307. Sơn nữ khóc sụt sùi nhớ cảnh núi cao rừng thẳm, nhớ những buổi hái sim dưới ánh nắng vàng rực rỡ.

308. Ông ấy thật khôn róc máu nhưng tục ngữ đã có câu "khôn ngoan không lại với trời".

309. Ông ấy rất kín đáo không bao giờ đi hơi với ai về chuyện mình cũng như chuyện người khác.

310. Địch dùng trăm phương nghìn kế để thắng ta nhưng kết quả vẫn không đi đến đâu.

311. Ông Tư và ông Năm căm ghét nhau tứ lâu, họ là hai kẻ thù không đội trời chung.

312.	Không hề rỉ răng	To keep silent
313.	Không kể gì đến	Unconcerned about
314.	Không ra mặt	To act behind the scenes
315.	Không ra trò trống gì cả	Not to amount to anything at all
316.	Không việc gì đến ông	It doesn't concern you
317.	Khúm na khúm núm	To be very humble
318.	Kiếm gạo	To earn one's living
319.	Kiến bò bụng	To get hungry
320.	Ký cóp	To save with difficulty
321.	Làm cho êm chuyện	To hush up (a matter)
322.	Làm nên	To be successful, succeed
323.	Làm nhanh như chớp	To do something rapidly
324.	Làm già	To overplay one's hand
325.	Làm gì có	Not to have
326.	Làm quềnh quáng	To do in a hurry
327.	Làm rã cánh	To work hard
328.	Làm việc bù đầu bù óc	To word hard
329.	Lấm la lấm lét	To look furtively

312. Tên địch bị tra tấn nhiều lần nhưng không hề rỉ răng khai nửa lời.

313. Ông Sáu say rượu mất việc luôn, không kể gì đến gia đình vợ con.

314. Trong bất cứ vấn đề gì ông Tư không bao giờ ra mặt, chỉ đứng đằng sau giật giây.

315. Ông mười nói lôi thôi, hành đông ba lăng nhăng, không ra trò trống gì cả.

316. Đó là chuyện cá nhân của người ta, không việc gì đến ông.

317. Tại sao ông có thể khúm na khúm núm, và luồn ra cúi như vậy?

318. Sống nơi đất khách quê người kiếm gạo nuôi thân khó khăn thật.

319. Đang lúc kiến bò bụng lại thêm mùi đồ ăn thơm ngào ngạt làm thằng bé Tèo thèm chảy dãi ra.

320. Bà Tư cất tiền để dành và vàng trên nóc tủ bị trộm lấy mất, thật "Ký cóp cho cọp nó xơi".

321. Bị vợ dày la (nag), muốn làm cho êm chuyện, ông Tư lái xe đi chơi một mình.

322. Với hai bàn tay trắng, ông Tư đã làm nên cơ đồ sự nghiệp.

323. Muốn cho xong việc ông ấy làm nhanh như chớp nhoáng.

324. Càng được chiều thằng bé con này càng làm già.

325. Trại lính này làm gì có ai dám đào ngũ.

326. Ông Ba mệt lử muốn làm quênh quáng cho sớm xong việc.

327. Cô Tý làm rã cánh cả ngày ngoài đồng mà công việc chưa ra đầu vào đầu (undone).

328. Sau bao năm làm việc bù đầu bù óc ông Chín kiệt sức lâm bệnh rồi từ trần.

329. Trông thấy cảnh sát thằng ăn trộm lẩm la lẩm lét lẩn vào đám đông.

330.	Làm mưa làm gió	To be powerful or influential
331.	Làm nửa chừng	To do half-way
332.	Làm tỉnh làm tội	To ill-treat
333.	Lầm bà lầm bầm	To mumble
334.	Lăn lông lốc	To roll about
335.	Lằng nhà lằng nhằng	Be confused
336.	Lăng xa lăng xăng	Be an eager beaver
337.	Lạnh căm căm	Biting cold
338.	Lạnh như đồng	To be very cold
339.	Lăn queo	To fall flat (on the ground)
340.	Lằn nhà lằn nhằn	To nag
341.	Láu cá láu tôm	Smart aleck
342.	Lạu cà lạu cạu	Crabby
343.	Lè nhà lè nhè	To be drawling (of voice), drunk
344.	Lên bổng xuống trầm	To go up and down (of voice)
345.	Lên thác xuống ghềnh	To go up hill and down dale

330. Chủ nhà đi vắng, thằng nhỏ (houseboy) làm mưa làm gió văn nhạc rầm rầm, ngồi vắt chân chữ ngu lên (crossleg) thưởng thức.

331. Người chóng chán thường làm việc nửa chừng rồi bỏ.

332. Bị cha ghẻ (stepfather) làm tỉnh làm tội cậu Long bỏ nhà ra đi.

333. Ông ấy lẩn thẩn (dotty) hay lẩm bà lẩm bẩm nói một mình.

334. Trống đánh, người đao phủ (executioner) giơ cao tay chém phập xuống, đầu tội nhân lăn lông lốc trên mặt đất.

335. Hội nghị vẫn lẩng nhà lẩng nhẩng, chưa giải quyết xong những vấn đề to tát.

336. Cậu bé con được đi chơi với cha mẹ, sung sướng chạy lăng xa lăng xăng.

337. Nhiều người Việt thích ngồi chén lạc rang, kể chuyện cổ tích khi bên ngoài trời lạnh căm căm, mưa rơi lún phún.

338. Thằng bé vầy nước (play with water), ngón tay dăn lại lạnh như đồng.

339. Vóng thứ năm, lực sĩ Tư bị đâm ngã lăn quèo xuống sàn.

340. Bị lâm bệnh, Bà Tư hay lẩn nhà lẩn nhẩn không vừa ý điều gì cả.

341. Trông cậu bé này láu cá láu tôm ra mặt.

342. Bị mẹ mắng, cô bé lau cà lau cau nước mắt chạy quanh.

343. Cậu bé này hư qúa, khóc lè nhà lè nhè suốt bốn giờ đồng hồ.

344. Tiếng sáo (flute) buồn rười rượi, lên bổng xuống trầm thoảng tới đâu khiến hoa phải rầu, liễu (willow tree) phải héo.

345. Được lệnh của Đảng, dân thôn quê chuyển lên sơn cước làm ăn dân sơn cước chuyển xuống nông thôn, đoàn người này thi nhau lên thác xuống ghềnh.

42

346.	Lên voi xuống chó	To go up and down (the social scale)
347.	Lên xe xuống ngựa	To be well-to-do, live in luxury
348.	Lì lì	To be stubborn
349.	Liễu yếu đào tơ	Young girl
350.	Lo méo mặt	To worry oneself sick
351.	Lo ngay ngáy	To worry
352.	Loạng chà loạng choạng	To stagger
353.	Lồm ngồm	Moving like sheep
354.	Lớ quớ	To be clumsy, awkward
355.	Lớ ngớ như mán vào rừng	To be lost, confused (in new environment
356.	Lời đường mật	Sugar-coated (of words)
357.	Lời nói sắt đanh	Firm (of words)
358.	Lôi thôi lếch thếch	To be sloppy
359.	Lộn tiết	To become furious
360.	Lộn tùng phèo	Fall head-long
361.	Lông nhông	To be unruly
362.	Lú ruột lú gan	To be forgetful
363.	Lù khù lờ khờ	To be slow-witted

346. Đã từng lên voi xuống chó, ông Tư thu thập được nhiều kinh nghiệm dạy dạn ở đời.

347. Ông mười sống trong cảnh lên xe xuống ngựa vì ông biết vào luồn ra cúi.

348. Dù nghe mẹ bảo phải ngồi xa T.V. vì có chất phóng xạ (radioactive), thằng bé vẫn ngồi lì lì ra đó.

349. Chữ liễu yếu đào tơ dùng để nói về phái nữ thời cổ xưa.

350. Ông mười có nhiều vấn đề lo méo mặt mất cả ăn cả ngủ.

351. Gặp phải vấn đề gì khó khăn ta nên giải quyết ngay hơn là khoanh tay ngồi lo ngay ngáy.

352. Cậu bé đang chạy nhanh mất đà loạng chà loạng choạng ngã dúi xuống bên lề đường.

353. Bốn tên địch, bị ta đánh giáp lá cà, quật ngã khuy xuống, chúng lồm ngồm bò dậy đầu hàng.

354. Anh chàng Mán xuống chợ tỉnh lớ quớ bị ăn cắp hết cả tiền.

355. Không biết gì ngoài bốn bức tường của iia đình,kkhi ra đời cậu Tú lớ ngớ như mán vào rừng.

356. Nghe lời đường mật giống như mật ngọt chết ruồi.

357. Lời nói sắt đanh của ông ấy khác nào đinh đóng cột.

358. Sau khi lập gia đình có sáu mặt con, trông bà tư lúc nào cũng lôi thôi lếch thếch.

359. Bị chồng say rượu đánh đập tàn nhẫn (ruthless), bà mười giận lộn tiết lên, bỏ về ở với mẹ.

360. Thằng bé con trèo lên bàn nghịch, mất thăng bằng, bị ngã lộn tùng phèo.

361. Con cái nhà ai mà cả ngày cởi trần (half naked) chạy lông nhông ở ngoài đường.

362. Ông ấy lú ruột lú gan tùy từng việc đó thôi.

363. Nhà triết học kia (philosopher) trông có vẻ lù khù lờ khờ, nhưng khi giảng triết thì thật là hấp dẫn say-mê (to attract).

364.	Lúc gà lên chuồng	Twilight
365.	Lụng thà lụng thụng	To be too big (of clothes)
366.	Lủng là lủng lẳng	Dangling
367.	Lủng cà lủng củng	Disorderly (of objects) or discord (of style)
368.	Lười chảy thây	Very lazy
369.	Mặc kệ nó	Leave him alone
370.	Mách nước cờ	To give advice
371.	Mách qué	To lie, bluff
372.	Mãi không ra	Without effect
373.	Mang tai mang tiếng	To have a bad reputation
374.	Mặt dày	Shameless
375.	Mắt đỏ đom đóm	To see stars
376.	Mặt hầm hầm	Very angry, furious
377.	Mặt quầm quặm	Scowling face
378.	Mát rười rượi	To be very cold
379.	Mặt vỏ vàng hốc hác	Skinny and ~~sickly~~ sickly faced
380.	Mặt lạnh như tiền	Cold face

364. Tại Bắc Việt, lúc gà lên chuồng là lúc các thanh niên, phụ nữ, nhi đồng (children) bắt đầu đi hội họp.

365. Nhiều gia đình tản cư hàng chục người sống lúc nha lúc nhúc trong một gian phòng chật hẹp.

366. Những quả táo đỏ thắm lủng là lủng lẳng giữa đám lá xanh tươi trông thật là đẹp mắt.

367. Ông Tư viết chữ như gà bới, câu văn lủng cà lủng củng.

368. Con gái gí mà lười chảy thây ra, chả bao giờ chịu mó vào việc gì cả.

369. Xin ông mặc kệ nó, nó muốn làm gì thì làm, muốn nói gì thì nói, muốn đi đâu thì đi.

370. Nhờ sáng kiến của thiếu tá Minh mách nước cờ trong cuộc tấn công này nên bên ta thắng lợi hoàn toàn.

371. Bị cha mẹ thờ ơ (neglect) thằng bé này mách qué chuyện này chuyện kia để được cha mẹ chú ý đến.

372. Bài toán này vừa khó vừa rắc rối, sinh viên ngồi nghĩ mãi không ra.

373. Xét đoán người bị mang tai mang tiếng qua dư luận chưa chắc đã là đúng.

374. Ông Bốn không bao giờ biết xấu hổ về những hành động xấu xa, thật là mặt dày!

375. Tên tù binh không chịu khai, bị tát túi bụi, mắt đỏ đom đóm.

376. Ông Bốn uất giận, mặt hầm hầm vì bị cảnh cáo (warning) trước mặt các bạn đồng nghiệp.

377. Ông Bốn gọi gia đình là hỏa ngục vì bà vợ mặt luôn luôn quắm quầm, nói lài nhài (nag) hết ngày này qua ngày khác.

378. Dưới bóng cây đa mát rười rượi vài ba nông dân ngồi nghỉ ngơi, hút điếu cầy.

379. Hai năm rồng bị sốt rét ngã nước, mặt ông Ba vỏ vàng hốc hác như xác không hồn.

380. Ông Bốn mặt lúc nào cũng lạnh như tiền nên thiên hạ mệnh danh (call) là mặt sắt.

46

381.	Mắt long sòng sọng	To be fixed (of look)
382.	Mặt năng như đá đeo	A gloomy face
383.	Mắt ráo hoảnh	To be dry eyed
384.	Mặt trơ ra	Shameless
385.	Mắt ốc nhồi	To be goggle-eyed
386.	Mất mặt	To lose face
387.	Mắt gà mờ	Dim-sighted
388.	Mẹ tròn con vuông	Mother and child doing well
389.	Mềm như bún	To be very soft
390.	Miệng còn hơi sữa	Too young
391.	Mồ hôi nước mắt	Hard-working
392.	Mở mắt thao láo	Wide-open eyes
393.	Mon ma mon men	To try to get near
394.	Móm răng	To be toothless
395.	Mồm năm miệng mười	Disputatious, argumentative
396.	Mồm mép	To be glib

381. Ông Bẫy say rượu, múa chân múa tay, mất long sòng sọc.

382. Bà ấy tin nhảm (suspertition) là ra ngõ gặp gái thì xúi quẩy (bad luck) nên mặt nặng như đá đeo.

383. Thằng nhãi con (brat) gân cổ lên gào, mặt đỏ bừng nhưng mất ráo hoảnh.

384. Mặc ai nói dọc nói ngang, ông ấy bất cần mặt cứ trô ra.

385. Khi mất to và hơi lồi ra, người Việt Nam gọi là mắt ốc nhồi.

386. Muốn gây cảm tình với nhiều người, ông Ba không dám làm mất mặt ai trước công chúng.

387. Mắt ông Tư gà mờ nên nhìn gà hóa cuốc (moar hen), trông người lạ đường là bạn.

388. Ông Tư cầu xin trười phật (pray Buddha) cho vợ ông trong thời kỳ sinh nở được mẹ tròn con vuông.

389. Đối phó với bất cứ tình thế khó khăn nào ông Ba cũng mềm như bún, khoanh tay bó gối rồi chạy trốn.

390. Cậu Bận kia miệng còn Hơi sữa mà cứ thích dậy thiên-ha đạo đức kinh-nghiệm.

391. Mất bao công mồ hôi nước mắt mới xây nổi ngôi nhà, nay ông Ba cay đắng chứng kiến cảnh bom rơi đạn lạc phá tan tành.

392. Cậu bé con ngây thơ mở mắt thao láo nhìn cảnh người chết nằm ngổn ngang (disorderly) sau trận tấn công càn quét.

393. Sau khi bị phạt, cô bé mon ma mon men lại gần mẹ làm quen.

394. Bà lão móm răng nghiến trầu cau vào cối rồi nhai ngon lành.

395. Đã làm lỗi mà cô chín còn mồm năm miệng mười cãi bay đi.

396. Để bán chạy hàng bà Tư mồm mép quảng cáo (advertise) nâng cao giá trị các đồ Hàng lên.

397.	Mỏng môi	Gossipy
398.	Một lòng một dạ	To be faithful, loyal
399.	Một rừng người	A very thick crowd
400.	Một sống hai chết	To risk one's life
401.	Mệt nhừ cả người	Exhausted
402.	Mình đồng da sắt	Very strong, sturdy
403.	Mù chữ	Illiterate
404.	Múa rìu qua mắt thợ	To show off in the presence of an expert
405.	Nằm bẹp dí	To lie down immobile
406.	Nằm vạ nằm vật	To lie down anywhere
407.	Nằm lăn quay ra	To collapse
408.	Nắng chang chang	Hot and blinding (of sunlight)
409.	Nét mặt sa sầm	Displeased expression
410.	Nói ba hoa	To boast, brag
411.	Nói bô bô	To speak loudly and inconsiderately
412.	Nói con cà con kê	Talk nonsense

397. Bà Tư hay mang chuyện này chuyện khác đi nói với người no người kia nên thiên hạ gọi bà là người mỏng môi.

398. Đảng viên phải trải qua nhiều cuộc thử thách để xem họ có thật một lòng một dạ với Đảng không.

399. Mỗi kỳ hè tới, hàng rừng người kéo nhau lên núi Yosemite nghỉ mát.

400. Đại đội "Quyết Tiến" một sống hai chết sẵn sàng hy sinh cho tổ quốc.

401. Chiến tranh tàn phá, của hết, trâu chết, bác cả Cát phải thay trâu cầy ruộng, mệt nhừ cả người.

402. Cây to lớn mình đồng da sắt, ông Sáu không ngờ bị đối thủ dùng võ nhật quật ngã.

403. Gần tám mươi năm ròng, Pháp dùng chính sách "mù chữ" để dễ cai trị dân Việt.

404. Mới võ vẽ học triết mà dám giở triết ra nói với các nhà triết học, đúng là múa rìu qua mắt thợ.

405. Là kẻ sống sót cuối cùng trong trận phục kích, ông Minh nằm bẹp dí giả vờ chết.

406. Cha mẹ qua đời vì hiền tranh, hai đứa trẻ mồ côi co ro nắm vạ nằm vật ở góc nhà.

407. Bị bạn đấm vào mặt, thằng bé ngã nắm lăn quay ra.

408. Nắng chang chang, nóng như lửa, thơn nữ cấy lúa, mồ hôi rỏ thánh thát như mưa ruộng cấy.

409. Sống trong cảnh mới cũ xung đột của hai thế hệ (generation) khác nhau, bao lần cô Lan đã bị mẹ giận, nét mặt sa sầm, hét rầm lên.

410. Thằng bé con nói ba hoa chán rồi nhe hai cái răng trắng ởn ra cười.

411. Rượu say vào, ông ấy đập bàn đập ghế, nói bô bô chả đâu vào đâu.

412. Sau khi cãi lộn với chồng, bà Tư còn ngồi nói con cà con kê hàng giờ đồng hồ.

413.	Nói chặn họng	To silence (someone)
414.	Ngã chổng kềnh	To fall on one's back
415.	Ngã sóng soài	To fall full length
416.	Ngắc nga ngắc ngứ	To hem and baw
417.	Ngắc ngoải	To be in agony, dying
418.	Ngắn chủn	To be very short
419.	Ngẩn mặt ra	To be dumbfounded
420.	Ngậm đắng nuốt cay	To endure sorrow
421.	Ngầm nga ngầm ngúyt	To give a dirty look
422.	Ngang như cua	To be very stubborn
423.	Ngậm tăm	To keep silent
424.	Ngồi lê mách lẻo	To tell tales
425.	Ngón tay búp măng	Tapered fingers
426.	Ngong ngóng	To wait impatiently
427.	Ngọt như mía lùi	As sweet as roasted sugar cane
428.	Ngồi chồm chỗm	To crouch down

413. Tên tù binh định khai vài điều nhưng bị tên đồng đảng nói chặn họng, phải im bặt.

414. Giằng đồ chơi của chị, thằng bé bị đẩy ngã chổng kềnh.

415. Giời mưa, đường trơn, cô bé trượt chân ngã sóng soài, văng cả sách xuống đường.

416. Nghe sinh viên đọc bài ngắc nga ngắc ngứ khác nào chiếc xe hơi chốc chốc lại tắc máy.

417. Trước khi ngắc ngoải nhắm mắt buông tay, ông Sáu thành thực dốc hết lỗi lầm xúng tội.

418. Chị Sen bỏ áo len vào máy xấy, áo co lại trông ngắn chủn.

419. Nghe cha mẹ bán chuyện về thời thế chiến sự đứa con ngồi ngẫn mặt ra không hiểu gì hết.

420. Từ ngày bị chồng bỏ rơi, bà Năm ngậm đắng nuốt cay, làm việc bù đầu bù óc để nuôi đàn con thơ dại.

421. Thấy mẹ bệnh em gái mắng mỉnh, cô Lan ngậm nga ngậm ngứt suốt ngày hôm đó.

422. Ông Tư ngang như cua không chịu nhận là hoàn cảnh tốt của xã. Hội có thể làm cho trí thông minh đứa trẻ tăng lên 10 0/0.

423. Đứa con cầu tự càng ngày càng hư nhưng bà Tư ngậm tăm không dám mắng vì tim đó là con trời cho.

424. Không có việc gì làm, bà Tư đi hết nhà no đến nhà kia ngồi lê mách lẻo.

425. Những ngón tay búp măng đẹp nõn nà của cô Lan thoăn thoắt bấm trên các phím đàn dương cầm (piano).

426. Bà mẹ già, đầu bạc, răng long, ngày đêm ngong ngóng chờ đứa con ngoài chiến trường trở về.

427. Nghe lời tuyên truyền ngọt như mía lùi, một số người đa hăng hái làm việc.

428. Đang ngồi chồm chỗm ở giữa cửa, thấy chủ về con chó sung sướng ve vẩy đuôi chạy lại.

429.	Ngủ chập chà chập chờn	To be not quite asleep
430.	Ngủ gà ngủ gật	To catnap
431.	Ngủ ngon lành	To sleep well
432.	Ngủ say li bì	To sleep soundly
433.	Nguội tanh	Cold (of food)
434.	Người có tai mắt	V.I.P.
435.	Nhãi con	Brat
436.	Nhai ngau ngáu	Sound of chewing crunchy things
437.	Nhai bỏm bẻm	To chew slowly
438.	Nhai móm mém	To chew (of old toothless person)
439.	Nhắng nhít	To be impudent
440.	Nhanh nhẩu đoảng	Good for nothing
441.	Nhảy lên chồm chồm	To jump up
442.	Nhảy như con choi choi	To be jittery
443.	Nhẵn mặt	To be well known
444.	Nghe văng vẳng	To hear vaguely from a distance
445.	Nghèo kiết xác	To be penniless

429. Đã ba bốn ngày nay bị nhiều chuyện lo lắng, ông tư chỉ ngủ chập cha chập chơn.

430. Ăn uống no say, trời lại nóng nực, ngồi dưới bóng mát đọc sách, cụ Đồ ngủ gà ngủ gật.

431. Đứa bé mũm mĩm (chubby) uống sữa no xong, lăn quay ra ngủ ngon lành.

432. Bị sốt và mệt, cậu bé ngủ say li bì suốt sáng.

433. Sau khi hạ đồ ăn nguội tanh ở trên bàn thờ xuống, bà tư hâm nóng lên rồi mới họ hàng khách khứa ngồi ăn.

434. Người có tai mắt đi đến đâu đều có kẻ đưa người đón tới đó.

435. Thằng nhãi con trèo lên cây rồi thả cần câu xuống ao câu cá.

436. Con thỏ bạch nằm trong chuồng nhai cà-rốt sống ngau ngáu rất ngon lành.

437. Bà lão nhai trầu bỏm bẻm rồi nhổ nước trầu vào ống nhổ (spittoon).

438. Bà Ba nhai thịt Bò móm mém rồi nuốt chửng.

439. Cậu tú trẻ người non dạ mà lúc nào cũng nhắng nhít ra điều ta đây giỏi.

440. Cô Lan hay bị mẹ mắng là nhanh nhẩu đoảng mó đến cái gì là hỏng cái đó.

441. Bất kỳ phải trái hễ ai nói động đến mình là bà tư nhảy lên chồm chồm.

442. Tụi trẻ con chơi nhảy dây (hop with a rope) đứa nào đứa nấy nhảy như con choi choi.

443. Sở Cảnh Sát đã nhẵn mặt tên ăn cắp vặt này rồi.

444. Truyện cổ tích tây phương truyền lại rằng khi đoàn thủy thủ qua biển mênh mông thường nghe văng vẳng tiếng hát quyến rũ hay tuyệt vời của đoan ngươi ca.

445. Nhiều người Việt nghèo kiết xác đến nỗi họ không mơ ước gì hơn là ngay được ba bữa ăm no.

446.	Nghèo rớt mồng tơi	As poor as a church mouse
447.	Nghĩ queo	To have an incorrect idea
448.	Nghiêng nước nghiêng thành	Devastating beauty (of a woman)
449.	Nhanh như cắt	As swift as an arrow
450.	Nhí nha nhí nhảnh	To be jovial
451.	Nhìn chằm chằm	To stare
452.	Nhì nhằng	To be so-so
453.	Nhớ mang máng	To remember vaguely
454.	Nhọc xác	To knock oneself out
455.	Nhẽo nhèo nhèo	To be very soft
456.	Nhõng nhà nhõng nhẹo	To wheedle (of child, wife)
457.	Nhớn nha nhớn nhác	To be bewildered, scared
458.	Như thế thì còn gì bằng	That's great!
459.	Nói ba hoa	To talk nonsense
460.	Nói hết lời hết nhẽ (lẽ)	To use up all arguments
461.	Nói lia nói lịa	To be hard and fast (of speech)
462.	Nói lí nhí	To speak softly and indistinctly

446. Dân càng <u>nghèo rớt mồng tơi</u> càng dễ bị tuyên truyền theo cộng-sản.

447. Tại sao người ta nói ngay ông lại <u>nghĩ</u> ra <u>queo</u>?

448. Người thiếu nữ tuyệt đẹp được gọi là <u>nghiêng nước nghiêng thành</u>.

449. Cán bộ chính công Việt Cộng được rèn luyện thành thạo để tấn công, rút lui <u>nhanh như cắt</u>.

450. Cô thôn nữ tóc bỏ đuôi gà, răng đen nhánh, da bánh mật, nói chuyện <u>nhỉ nha nhỉ nhánh</u>.

451. Ông Ba <u>nhìn chằm chằm</u> vào bức tranh sơn mài (lacquer painting) vẽ con trâu đi cấy.

452. Dạo này ông Ba buôn bán <u>nhì nhằng</u>, không được phát tài (prosper) như trước nữa.

453. Ông Bốn bị đánh vào đầu ngất đi, khi tỉnh dậy chỉ còn <u>nhớ mang máng</u> vài điều về quá khứ.

454. Tức tối, giận-dỗi làm gì cho <u>nhọc xác</u> lẫn tinh-thần.

455. Thứ hàng này <u>nhẽo nhèo nhèo</u> , may áo dài không đẹp và đứng áo đâu.

456. Cô Tám đi đứng, ăn nói <u>nhỗng nhà nhỗng nhẹo</u> làm bè bạn thấy chướng tai gai mắt (unpleasant to the ears and eyes).

457. Cháy rừng, các thú vật đua nhau chạy <u>nhớn nha nhớn nhác</u>.

458. Đang tụng tiền lại nhặt được cuộn giấy bạc rồi dưới đất, thật là buồn ngủ gặp chiếu manh (very lucky), <u>như thể thì con gì bằng</u>!

459. Bà ấy <u>nói ba hoa</u> như con vẹt, nghe rức cả tai.

460. Mặc dầu bà Tư <u>nói hết lời hết nhẽ</u> với bạn mà bạn giận vẫn hoàn giận.

461. Mỗi khi có tiệc tùng, khách khứa là bà tư tranh lấy <u>nói lia nói lịa</u> suốt mấy giờ đồng hồ.

462. Thấy bà khách hỏi chuyện, cô bé thẹn thùng (shine) nấp đằng sau mẹ, <u>nói lí nhí</u> trong miệng.

463.	Nói lúng búng	To sputter
464.	Nói oang oác	To talk loudly
465.	Nói quàng nói xiên	To talk nonsense
466.	Nói quàng quạc	To talk pretentiously
467.	Nói quanh	To beat around the bush
468.	Nói không ra hơi	Speechless
469.	Nói như con vẹt	To talk too much
470.	Nói như thánh	To boast
471.	Nói rã bọt mép	To talk to deaf ears
472.	Nói the thé như xé vải	Piercing (of voice)
473.	Nói trẹo họng	To lie
474.	Non choẹt	Very young, immature
475.	Non gan	Chicken-hearted
476.	Nổi nóng	To get angry
477.	Nông choèn choèn	Very shallow
478.	Nói dai như đỉa	To talk continuously
479.	Nói dài dòng văn tự	To be wordy
480.	Nói giây cà ra giây muống	To be wordy

463. Thằng bé con vừa nhai, vừa nói lúng búng, vừa đập đồ ăn bắn lung tung.

464. Giận lên, ông Tư giơ tay nói oang oác vỡ cả nhà.

465. Giáo dục trong gia đình lỏng lẻo nên hai cậu công tử này (dude) hễ nói là chỉ nói quang nói xiên.

466. Đàn bà gì mà cả ngày cứ nói quàng quạc như con vịt.

467. Tên tù binh bị tra tấn bao lần nhưng chỉ nói quanh cho xong chuyện.

468. Bất thần quả bom nổ như rung chuyển trời đất, bà Tư vội gọi con ma nói không ra hơi.

469. Người ngu đần (dull-witted) thường hay nói như con vẹt nhưng tư tưởng nông cạn.

470. Đã không biết gì cả lại cứ nói như thánh.

471. Mặc dầu bà mối (the matchmaker) nói rã bọt mép, bên nhà gái vẫn từ chối.

472. Bà cả Cát chia công việc cho Chị Sen, giơ tay giơ chân nói the thé như xé vải.

473. Ở đời một số người ngày nay nói thế này ngày mai nói trẹo họng thế khác.

474. Trông mặt non choẹt mà tính như ông cụ non (act old).

475. Người non gan thường thường không bao giờ làm nổi các công việc lớn.

476. Bị chỉ trích thậm tệ (strongly criticize) ông Tư nổi nóng lên, đi ra khỏi buổi họp.

477. Tự tưởng nông choèn choèn mà cứ ra điều ta đây là người tài giỏi.

478. Đàn bà trên thế giới nhiều người thích nói dai như đỉa.

479. Nói dài dòng văn tự như vậy thật làm giảm cả giá trị của bai diễn văn.

480. Cuốn truyện này vô giá trị vì tư tưởng lộn xộn (disorder), lời văn nói giây cà ra giây muống.

58

481.	Nói lí nhí	To speak softly and indistinctly
482.	Nói lủng bủng	To mumble
483.	Nói toạc móng heo	To speak bluntly
484.	Nói róc	To tell
485.	Nói thao thao bất tuyệt	To speak voluminously, interminably
486.	Nóng lòng nóng ruột	Impatient
487.	Nơi chôn rau cắt rốn	Native place, birth-place
488.	Nước mắt cá sấu	Crocodile tears
489.	Nước mắt ròng ròng	To be in tears
O-		
490.	Oắt con	Brat
491.	Óc bùn	Stupid
492.	Óc rỗng	Empty head
P-		
493.	Phá gia chi tử	To squander money
494.	Phá đám	To be a kill-joy
495.	Phát ngấy	To be sick and tired of
496.	Phường giá áo túi cơm	Parasitic person
Q-		
497.	Quá sá	Unbearable, intolerable
498.	Quần nước sáo, áo cháo lòng	Dirty clothes

481. Xin cô nói to lên, nói lí nhí như vậy làm sao tôi nghe hiểu.

482. Tính ông ấy hơi lạ, thích ngồi nói lủng bủng một mình.

483. Một vài người không ưa bà Tư vì bà hay nói toạc móng heo.

484. Ông Bốn luôn luôn nói róc mà không biết ngượng mồm (ashamed).

485. Thiếu tá Minh đứng nói thao thao bất tuyệt về vấn đề chiến tranh tâm lý.

486. Bặng đi hai tháng ròng không tịn tức của con, cụ Đồ ngày đêm nóng lòng nóng ruột đợi chờ.

487. Năm 54 Việt nam chia đôi, số đông dân Bắc phải bỏ nơi chôn rau cắt rốn tản cư vào Nam.

488. Nhiều người dùng tâm lý qua dòng nước mắt cá sấu.

489. Nghe tịn đứa con trai độc nhất tử trận, bà mẹ nước mắt rong rong khóc ngất đi.

490. Thằng oắt con này nghịch như quỉ sứ (devil).

491. Óc như óc bùn, tư tưởng rỗng tuếch (empty).

492. Người ngu-si thường bị thiên hạ mệnh-danh (gọi) là óc rỗng.

493. Bao công cha mẹ xây dựng cơ đồ (estate), vớ được cậu con phá gia chi tử tiêu hết.

494. Không được ăn thì phá đám.

495. Sơn nữ thấy phát ngấy cảnh thịthành, ngày nào cũng vài tia nắng yếu ớt chiếu qua căn phong nhỏ hẹp.

496. Phường giá áo túi cơm chỉ thích trốn tránh nhiệm vụ, và vụ-lợi (seek profit).

497. Thằng bé con này hư quá sá, đêm nào cũng phải dậy khóc hang giờ đồng hồ.

498. Đám dân đen nhiều người thật khổ sở, cơm không đủ ăn, luôn luôn mặc quần nước sao, áo cháo lòng.

499.	Quẩn chân	To be in the way
500.	Quái thai của xã hội	Abnormal, odd appearance
501.	Quê cha đất tổ	Native village or country
502.	Quen mùi	To be used to
503.	Quen hơi bén tiếng	Accustomed
504.	Quen thân mất nết	To have bad habits
505.	Quỉ quái tinh ma	To be cunning

R-

506.	Ra manh ra mối	To know the crux of the matter
507.	Rắn đầu rắn cổ	To be stubborn
508.	Răng cải mả	Dirty teeth
509.	Rảnh tay	Free hand
510.	Rảnh mình, rảnh thân	To be free (of care, responsibility)
511.	Rảo cẳng	To step on it, walk fast
512.	Rát cổ bỏng họng	To shout oneself hoarse
513.	Rày rày mai mai	From day to day
514.	Rẻ như bèo	Dirt cheap

499. Ra kia chơi để mẹ làm cơm, con giai gì mà cứ quẩn chân mẹ ở trong bếp.

500. Người đã xấu xí, tính nết lại lạ lùng thiên hạ gọi ông Mười là quái thai của xã hội.

501. Đã từng đi du lịch nhiều nơi, ông Tư chưa thấy nơi nào đáng mến bằng nơi quê cha đất tổ.

502. Thằng ăn trộm quen mùi lại trèo tường vào nhà lấy đồ lặt vặt, không ngờ lần nay bị cảnh sát tóm cổ.

503. Sau thời gian quen hơi bén tiếng buôn thuốc phiện lậu, ông Mười trở nên giầu có.

504. Ông Sáu quen thân mất nết, bán nhà bán ruộng để rượu chè, cờ bạc, vợ can ngăn thế nào cũng không được.

505. Ông Mười quỉ quái tinh ma như con cáo già.

R-

506. Cảnh sát điều tra cố tìm ra manh ra mối vụ trộm nhà ông Tư.

507. Ông bà Tư buồn phiền vì cậu con trai vừa biếng học, vừa rắn đầu rắn cổ.

508. Bà Tư răng trắng, ăn trầu cả ngày lại không đánh răng nên vàng khe như răng cải mả.

509. Bận rộn việc đồng áng lại thêm bồn đứa con nhỏ, bà Sáu chả lúc nào được rảnh tay.

510. Cuối tuần, ông Bốn thường hay lái xe đi chơi một mình để rảnh thân khỏi phải giúp vợ trông nom con cái.

511. Sơ nhỡ giờ học, cậu Tú vội rảo cẳng tới trường.

512. Biết bao lần bị bố mẹ mắng rát cổ bỏng Họng về tội biếng học nhưng cậu Tú vẫn chứng nào tật ấy (did not quit the bad habit).

513. Bị chủ nợ thúc dục, ông Sáu cứ khất (to ask to postpone) ray ray mai mai.

514. Rau muống Sài-gòn rẻ như bèo.

62

515. Rét run cầm cập — To shiver because of cold

516. Rõ mồn-một — To be very clear

517.Ròn răng rắc — Very breakable

518. Rũ tù — To languish in jail

519. Rờ như sầm — To fumble about in the dark

520. Rộng cẳng — To have much freedom

521. Run lẩy bẩy — To be trembling

522. Run như cầy sấy — To tremble like a leaf

S-

523. Sa chân lỡ bước — To fall into misfortune

524. Sặc mùi rượu — To smell of liquor

525. Sai bét-be — To be all wrong

526. Sâm sẩm tối — Twilight

527. Sấn sấn sổ sổ — To act violently

528. Sáng choang — To be bright

529. Sáng mắt ra — To wake up (to some reality)

530. Sâu bọ lên làm người — Parvenu, upstart

531. Say bét nhè — To be dead drunk

532. Sâu hoăm hoắm — To be profound

515. Mỗi khi còn sốt rét ngã nước hoành-hành (act in an over-bearing manner) ông Sau lại rét run cầm cập.

516. Vách ngăn mỏng nên nếu nói to phòng bên nghe rõ mồn-một.

517. Ông Sáu bẻ ngón tay (crack the fingers) kêu ròn răng rắc.

518. Đừng đào ngũ trong thời kỳ chiến tranh mà bị xử tử hoặc rũ tù.

519. Làm việc nhanh nhẹn lên chứ, sao cứ rờ như sâm vậy.

520. Chủ nhà đi vắng, đầy tớ (servant) tha hồ rộng cẳng, muốn làm gì thì làm, không ai kiểm soat.

521. Cụ già đầu bạc phơ, lưng còng xuống, chống gậy run lẩy bẩy.

522. Thấy kẻ lạ dí súng đòi tiền, ông Tư sợ hết hồn, run như cầy sấy.

523. Lâm vào cảnh sa chân lỡ bước lúc bấy giờ ông Tư mới biết ai là bạn, ai không.

524. Ông ấy nói mồm sặc mùi rượu.

525. Động đến việc gì là ông Sáu lầm lẫn làm sai bét be.

526. Về mùa hè, ở miền quê, khi sàm sầm tối, đom đóm (firefly) bắt đầu lập loe bay ra.

527. Ông Tư chạy sần sần sồ sồ xô vào cả người khác.

528. Hôm nay nhà ông Sáu tiệc tùng rộn rịp, đèn nến thắp sáng choang.

529. Càng thu thập nhiều kinh nghiệm ở đời, ông Tư càng sáng mắt ra.

530. Xuất thân là dân đen, ông Tư buôn bán lậu, ăn ở gian đối, trở thành triệu phú nhưng không ai kính phục cảnh sâu bọ lên làm ngươi.

531. Không quen uống rượu nên mới dùng hai cốc ông ấy đã say bét nhe.

532. Vực thẳm này sâu hoăm hoắm, trông ghê rợn cả người.

533.	So vai rụt cổ	Opium smoker
534.	Sống dở chết dở	To be more dead than alive
535.	Sống nheo nhóc	Live miserably
536.	Soắn sa soắn suýt	To hang onto, cling to, stick to
537.	Soay như chong chóng	Fickle, capricious
538.	Sợ rụng rời	Very afraid
539.	Sợ rợn tóc gáy	Very afraid
540.	Sợ rùng mình	To tremble with fear
541.	Sờn lòng sờn chí	To be discouraged
542.	Sớn sa sớn sác	To be panicky
543.	Sớm bảnh mắt	Very early in the morning
544.	Sốt li bì	To have a high fever
545.	Sự thực rành rành	Plain truth
546.	Sửa lưng	To give a lesson
547.	Sửa mình	To correct oneself
548.	Suy bụng ta ra bụng người	To look ahead
T-		
549.	Tầm quất	Massage

533. Người nghiện thuốc phiện thường so vai rụt cổ, mặt bủng da chì (pale).

534. Nhà cửa cháy vì bom, chồng con chết vì đạn, bà Tư sống dở chết dở trong cảnh nghèo nàn, cô quạnh.

535. Những nơi ngoại ô "ổ chuột" Việt Nam, nhiều gia đình sống nheo nhóc, con cái bữa no bữa đói, quần áo rách rưới.

536. Cô bé lúc nào cũng soắn sa soắn suýt bên cạnh mẹ, không muốn rời ra nửa bước.

537. Ra trường đời, ông Tư soay như chong chóng nên mới có cơ nghiệp ngày nay.

538. Bị chó hàng xóm cắn vào chân, bà Tư sợ rụng rời nghĩ là chó dại.

539. Đêm cắm trại trong rừng, nghe tiếng cú (owl) rúc, cậu Tú nghĩ đến chuyện ma quỉ, sợ rợn tóc gáy.

540. Đọc xong cuốn truyện trinh thám, cô Lan sợ rùng mình, nằm ngủ chăn kín mít (cover tight).

541. Đại đội này dễ sờn lòng sờn chí trong các cuộc hành quân vì làm việc quá sức vì thiếu sự chỉ huy sáng suốt.

542. Bỏm nỏ, tụi trẻ con đang tắm ở dưới ao leo lên bờ chạy sờn sa sờn sạc.

543. Sớm bảnh mắt ba mươi Tết, chủ nợ đã đi từng nhà đòi tiền.

544. Suốt hai hôm nay cô bé sốt li bì, đầu nóng như than.

545. Sự thực rành rành mà ông cứ chối cãi làm gì cho mất thì giờ.

546. Bị bạn sửa lưng mấy lần vì ông Tư mới gặp độ dăm ba người Âu tóc vàng đã kết luận ngay là tất cả dân Âu tóc vàng.

547. Khi biết mình có lỗi, ông Sáu tự nhận lỗi và cố sửa mình.

548. Thằng ăn trộm hễ thấy kẻ lạ nhìn thì hắn nghĩ đó cũng là tay ăn trộm, thật là suy bụng ta ra bụng người.

549. Hễ khi thấy mình mầy mỏi rừ ông Sáu lại thuê người tới tầm quất.

66

550.	Tận đáy lòng	From the bottom of one's heart
551.	Tần ngần tần ngần	To be hesitant, wavering, irresolute
552.	Tay bồng tay mang	To have many children
553.	Tha hồ	To one's heart's content
554.	Thẳng tay trừng trị	To punish severely
555.	Thất tha thất thều	To stagger
556.	Thắt lưng buộc bụng	Thrifty
557.	Thay lòng đổi dạ	To change one's mind
558.	Tháu cáy	To bluff (in gambling)
559.	Thì thà thì thầm	To whisper
560.	Thì giờ eo hẹp	To have very little time
561.	Thở ành ạch	To pant
562.	Theo kè kè	Follow closely
563.	Thở hồn ha hồn hển	To breathe strongly
564.	Thở khò khè	To breathe with difficulty
565.	Thở phì phì	To breathe noisily

550. Nhận thấy cha mẹ là người hiểu biết, khi gặp vấn đề gì thắc mắc (worried) cậu Ba cũng cởi mở giòng tâm sự tận đáy lòng.

551. Lẻ loi trên đường đời, lại thiếu kinh nghiệm, khi gặp vấn đề gì khó khăn cậu Tư tần ngần tần ngần không biết giải quyết ra sao.

552. Sáu năm trời chinh chiến trở về, cậu Ba gặp lại cô bạn cũ thì nàng đã tay bồng tay mang.

553. Tự do không phải là tha hồ muốn nói gì thì nói, muốn làm gì thì làm.

554. Đào ngũ trong thời kỳ chiến tranh sẽ bị thẳng tay trừng trị.

555. Tên học sinh "cạo-bồi" này trốn học, cả ngày chỉ thất tha thất thểu ở ngoài đường.

556. Góa chồng từ khi còn son trẻ, bà Tám ở vậy (stay single) làm ăn thắt lưng buộc bụng nuôi con.

557. Đường đời đầy chông gai nhưng ông Long không hề thay lòng đổi dạ trên con đường đấu tranh cho lý tưởng.

558. Ông Tư biết cách tháu cáy với con bạc nên thường thường nhiều người hay bị thua.

559. Trước mặt mọi người, cô Lan và cô Huệ hơi bất nhã (ill-mannered) thì thà thì thầm với nhau rồi cười rúc rích.

560. Khi bận rộn công kia việc nọ, ông Tư cảm thấy thì giờ eo hẹp và đi nhanh như thoi đưa.

561. Làm gì mà thở ành ạch như trâu đi cầy ấy!

562. Con giai gì mà mẹ đi đâu cứ theo kè kè bên cạnh thế.

563. Cô bé sốt nặng, thỉnh thoảng thấy tức ngực phải thở hồn hà hồn hển.

564. Tội nghiệp thằng bé con nằm chéo góc giường ngủ, thở khò khè.

565. Con trâu chúi đầu xuống uống nước xong, ghếc mũi lên thở phì phì.

566.	Thời đẻ chổm	Childhood
567.	Thui thủi một mình	To be lonely
568.	Thuộc vanh vách	To know by heart
569.	Ti hí mắt lươn	To have small eyes
570.	Tính nhăng nhẳng	Stubborn
571.	Tính nhăng nhít	To be presumptuous, ostentatious
572.	Tin sét đánh ngang tai	The news struck like a thunderbolt
573.	Tin sốt dẻo	The latest news
574.	Tịt mít	To remain silent
575.	To gan lớn mật	To be daring, bold
576.	To kềch sù	Huge
577.	Tóc sâu	White hair
578.	Tối đen như mực	Pitch dark
579.	Tức anh ách	Very angry
580.	Trái mắt, gai mắt	To be shocking to the eyes
581.	Tre già măng mọc	The young succeed the old.
582.	Trẻ măng	To be very young
583.	Trẻ người non dạ	Young and immature
584.	Trơ mắt ra	To be helpless

566. Hai người bạn nối khố này chơi với nhau từ thời đề chỏm.

567. Sau khi dựng vợ gả chồng cho con cái, bà quả phụ lại thui thủi một mình trên con đường đời.

568. Đọc bài thuộc vanh vách mà hỏi thì chẳng hiểu gì cả.

569. Cô Tý ti hí mắt lươn nhưng đuôi mắt sắc như dao.

570. Được cha mẹ chiều, thằng bé này tính nhăng nhẳng, nói như nước đổ đầu vịt.

571. Cậu Tú tính nhặng nhịt, luôn luôn tự coi mình tài ba, đạo đức như ông thanh sông.

572. Được tin sét đánh ngang tai là con trai tử trận bà Mười bất tỉnh nhân sự (faint).

573. Tin sốt dẻo đó đã được nhai đi nhai lại nhiều lần là hoà bình sẽ đến một ngày gần đây.

574. Ông Tự nói khoác lác (boast) bị bạn bè lại cứng họng tịt mít.

575. Trung đội địch to gan lớn mật dám vuốt râu hùm tấn công cả đại đội ta.

576. Cô Lan lên xe hoa với số hồi môn (dowry) kếch-sù.

577. Cậu Tú mới hai mươi tuổi mà đã tóc sâu vì máu xấu.

578. Đêm ba mươi Tết, trời tối đen như mực, kẻ cắp đua nhau lẻn vao nha ăn trộm.

579. Cả ngày con trai nằm dài ra, ông Tự thấy tức anh ách mắng: "Thất nghiệp vì may lượi sang Mỹ mày se thấy nhiều kẻ thất nghiệp vì không tìm được việc làm."

580. Đã to béo lại còn nhảy "twist", trông gai cả mắt.

581. Thế hệ (generation) tre già măng mọc thường hay xung kích giữa cái mới và cũ.

582. Cô Lan vừa đẹp, vừa trẻ măng, lại vừa ăn nói dễ thương.

583. Giận ông ấy làm gì, ông ấy còn trẻ người non dạ.

584. Ông Bộn đứng trơ mắt ra nhìn tên ăn trộm rút ví, chạy lẻn vào đám đông.

585.	Trơ trơ	To be motionless
586.	Trở tay không kịp	No time to react
587.	Trời quả báo	Consequences of one's previous life
588.	Trời rét cắt da	It is bitterly cold.
589.	Trong leo lẻo	To be very limpid (of water)
590.	Trúng tủ	To be asked the only question one has studied for (of student, examinee)
591.	Trùng trùng điệp điệp	Numerous (of hills, mountains)
592.	Tức cười	Can't help laughing
593.	Tưng hửng	To be dumbfounded
594.	Tuổi dậy thì	Puberty
595.	Tuổi hạc	Old age
V-		
596.	Vác khệ nệ	To carry with difficulty
597.	Vận aó sám	Unlucky
598.	Vắng tanh vắng ngắt	Desolate, deserted
599.	Vào luồn ra cúi	To be sycophantic
600.	Vào sinh ra tử	To risk one's life (on a dangerous mission)

585. Ông Mười say rượu hết ngày này qua ngày khác, vợ nói thế nào cũng cứ trơ trơ ra.

586. Bị quân ta tấn công bất ngờ, địch trở tay không kịp phải đầu hàng.

587. Thiên hạ đồn là ông Mười ăn ở thất đức (inhuman) bị trời quả báo nên tay trắng lại hoàn tay trắng.

588. Trời rét cắt da mà sao có người chỉ mặc chiếc áo sơ mi thôi.

589. Nước suối trong leo lẻo trông rõ cả cá lội tung tăng.

590. Cậu Tú chỉ học một số bài nhưng may mắn ra trường thi trúng tủ đề binh thư.

591. Rặng núi Phù-Sĩ bên Nhật trùng trùng điệp điệp hết lớp này đến lớp khác.

592. Học thì chẳng học, chỉ ngồi trong lớp làm trò khỉ, trông thật tức cười.

593. Thằng bé đánh ban ngã, chạy về khoe mẹ, bị mắng, đứng tưng hửng.

594. Nhiều thanh nữ Âu tới tuổi dạy thì trông tươi thắm đẹp đẽ như bông Hồng chớm nở.

595. Càng ngày cha mẹ tuổi hạc càng cao, cậu Tú càng mong chiến tranh chấm dứt để trở về phụng dưỡng hai thân.

596. Thằng bé vác khệ nệ chiếc cặp của bố, đánh rơi xuống chân, khóc thét lên.

597. Gia đình ông bà Ba đến ngày vận áo sám, hết buôn thua bán lỗ, lại con cái quay ra đau ốm.

598. Tháng giêng dương lịch các cửa hiệu thi nhau bán son mà vẫn vắng tanh vắng ngắt.

599. Thời xưa một số người biết vào luồn ra cúi nên được sống một cuộc đời giàu sang danh vọng.

600. Qua bao lần vào sinh ra tử tại chiến trường, ông ấy đã thu thập được nhiều kinh nghiệm đáng quí.

601.	Vật đổi sao rời	No matter what happens
602.	Vò đầu vò tai	To torment oneself
603.	Vô công rồi nghề	Jobless
604.	Vỗ tay như sấm ran	Thunder of applause
605.	Vu oan giáo họa	To sow disaster
606.	Vừa đánh trống vừa ăn cướp	To commit arson and shout "Fire!"
607.	Vùng vằng	To speak angrily, to throw things around because of anger
608.	Vung va vung vẩy	To swing one's arm
609.	Vuốt râu hùm	To play with fire
X-		
610.	Xấu như ma	Very ugly
611.	Xí xóa	To forget about
612.	Xoắn xít	To hang onto
613.	Xù xì	To be rough (to the touch)
614.	Xửa xưa	To be very ancient
615.	Xuề xoà	To be simple, easy to get along with

AT 73

601. Dù vật đổi sao rời, tình bằng-hữu giữa Lưu Bình, Dương Lễ không hề đổi thay.

602. Không giải quyết được vấn đề khó khăn đó, ông Bồn hết phan nan lại vò đầu vò tai.

603. Một số người vô công rồi nghề đâm ra trộm cắp hoặc rượu che be bet.

604. Lời hát trong trẻo chấm dứt, nữ ca sĩ được khán giả vỗ tay như sấm ran.

605. Bà Tư làm lỗi đã không nhận thì thôi, lại còn đi vu oan giáo họa cho người khac.

606. Ông Tư đã ăn cắp súng của bạn, lại còn đi trình cảnh sát, thật là vừa đánh trống vừa ăn cướp.

607. Bị mẹ đánh, cô bé khóc chán lại vùng vằng, lủng bà lủng bủng (mumble).

608. Cô Huê dáng đi vung va vung vẩy làm giảm phần nào vẻ đẹp của cô.

609. Ông Tư dữ lắm cơ mà! Tại sao dám vuốt râu hùm trêu ông ấy?

X-

610. Người gì mà xấu như ma, trông không thương nổi được.

611. Cô Lan làm lỗi xong, đã không nhận lại còn muốn xí xoá cho xong chuyện.

612. Thấy chủ về, con chó Mực chạy đến ve vẩy đuôi, xoắn xít quanh chân chủ.

613. Cô Tám trông xinh xắn, tươi tắn, chỉ phải nước da xù xì như da cóc.

614. Thời xửa xưa, vẻ đẹp của phái nữ là vẻ đẹp lả lướt, yểu điệu.

615. Bà Mười tính tình giản dị, xuề xoà thế nào xong thì thôi.

616.	Xuệch xà xuệch xoạch	To be knocked out of shape
617.	Xuýt xoa	To moan
618.	Xuýt xoát	To be approximately the same
619.	Xuyên tạc sự thật	To distort the truth
620.	Xấu bụng	Bad character

U-

621.	Ù ù cạc cạc	To be ignorant

616. Hộp nọ chồng lên hộp kia, những hộp ở dưới bị đè xuống, trông xuệch xạ xuệch xoạch.

617. Sau khi chén miếng thịt bò chấm nước mắm ớt, tên sinh-viên này xuýt xoa kêu cay.

618. Hai đứa trẻ trông giống nhau như đúc, lại xuýt xoát cao bằng nhau nên ai cũng tưởng là sinh đôi.

619. Bị cha mẹ thờ ơ (to neglect) cậu Tú hay đưa ra những chuyện xuyên tạc sự thật để được mọi người chú ý đến.

620. Ông Mười xấu bụng nên bị bè bạn dần dần xa lánh.

621. Nghe mọi người bàn bạc về chiến tranh tâm lý, tân binh Minh ù u cạc cạc không hiểu gì hết.